BỘ Y TẾ
VIỆN DƯỢC LIỆU

MỘT SỐ DƯỢC LIỆU, VỊ THUỐC CỔ TRUYỀN VÀ CÂY THUỐC ĐƯỢC SỬ DỤNG TRONG PHÒNG VÀ HỖ TRỢ ĐIỀU TRỊ VIÊM ĐƯỜNG HÔ HẤP CẤP DO VIRUS SARS-CoV-2

(Theo công văn số 1306/BYT-YHCT ngày 17/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc tăng cường phòng, chống bệnh viêm đường hô hấp cấp do SARS-CoV-2 bằng thuốc và các phương pháp YHCT)

Tháng 4/2020

LỜI GIỚI THIỆU

Hiện nay, các nước trên thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng đang phải nỗ lực để chống lại đại dịch COVID - 19. Chính phủ của các nước đã huy động mọi nguồn lực, xây dựng và triển khai các kế hoạch hành động quyết liệt nhằm mục tiêu ngăn chặn và đẩy lùi được đại dịch này.

Theo tổ chức y tế thế giới, có trên 80% dân số thế giới sử dụng thuốc có nguồn gốc từ cây cỏ trong chăm sóc sức khỏe ban đầu. Việt Nam có nguồn tài nguyên dược liệu rất phong phú và đa dạng. Cho đến nay đã ghi nhận được 5.117 loài thực vật và nấm lớn; nhiều loài động vật và khoáng vật có công dụng làm thuốc (Viện Dược liệu, 2016). Chính nguồn tài nguyên dược liệu này sẽ cung cấp nguyên liệu để nghiên cứu và tạo ra các sản phẩm thuốc, thực phẩm chức năng, nguyên liệu phục vụ chăm sóc sức khỏe và phát triển kinh tế xã hội.

Để chủ động tăng cường các biện pháp phòng, chống dịch bệnh, ngăn chặn dịch bệnh viêm đường hô hấp cấp COVID-19, đồng thời phát huy thế mạnh của y học cổ truyền trong việc phòng và hỗ trợ điều trị viêm đường hô hấp cấp do virus SAR-CoV-2 gây ra, Bộ Y tế đã ban hành công văn số 1306/BYT-YDCT về việc Hướng dẫn sử dụng thuốc cổ truyền, phương pháp y học cổ truyền trong phòng và hỗ trợ điều trị. Nội dung văn bản giới thiệu một số bài thuốc, vị thuốc, cây thuốc sử dụng trong quá trình hỗ trợ điều trị và phòng bệnh.

Nhằm góp phần vào việc sử dụng đúng các vị thuốc, cây thuốc trong các bài thuốc này, nhóm cán bộ nghiên cứu của Khoa Tài nguyên Dược liệu (Viện Dược liệu) đã tổng hợp dữ liệu về hình ảnh một số dược liệu, vị thuốc cổ truyền và cây thuốc để giới thiệu cho những ai quan tâm sử dụng.

Hy vọng rằng, đây là những hoạt động thiết thực góp phần vào công cuộc phòng chống và điều trị dịch bệnh viêm đường hô hấp cấp COVID-19 ở Việt Nam.

Quá trình biên soạn, mặc dù đã khá công phu, song chắc chắn không thể tránh khỏi những thiếu sót về nội dung và hình thức. Chúng tôi mong nhận được các ý kiến góp ý của độc giả để hoàn thiện ấn phẩm.

Xin trân trọng cảm ơn!

VIỆN DƯỢC LIỆU

MỤC LỤC

DANH MỤC MỘT SỐ DƯỢC LIỆU, VỊ THUỐC CỔ TRUYỀN VÀ CÂY THUỐC ĐƯỢC SỬ DỤNG TRONG PHÒNG VÀ HỖ TRỢ ĐIỀU TRỊ VIÊM ĐƯỜNG HÔ HẤP CẤP DO VIRUS SARS-CoV-2 1

HÌNH ẢNH MỘT SỐ DƯỢC LIỆU, VỊ THUỐC CỔ TRUYỀN VÀ CÂY THUỐC ĐƯỢC SỬ DỤNG TRONG PHÒNG VÀ HỖ TRỢ ĐIỀU TRỊ VIÊM ĐƯỜNG HÔ HẤP CẤP DO VIRUS SARS-CoV-2 8

1. BẠC HÀ (*Herba Menthae*) 9
2. BẠCH CHỈ *(Radix Angelicae dahuricae)* 10
3. BẠCH LINH / PHỤC LINH *(Poria)* 11
4. BẠCH THƯỢC *(Radix Paeoniae lactiflorae)* 12
5. BẠCH TRUẬT *(Rhizoma Atractylodis macrocephalae)* 13
6. BÁN HẠ CHẾ *(Rhizoma Pinelliae praeparata)* 14
7. BẢN LAM CĂN *(Radix Isatisis)* 15
8. BƯỞI *(Folium et Exocarpium Citri grandis)* 16
9. CAM THẢO *(Radix et Rhizoma Glycyrrhizae)* 17
10. CÁT CĂN *(Radix Puerariae thomsonii)* 18
11. CÁT CÁNH *(Radix Platycodi grandiflori)* 19
12. CHỈ XÁC *(Fructus Aurantii)* 20
13. DIẾP CÁ *(Herba Houttuyniae cordatae)* 21
14. ĐẠI HOÀNG *(Rhizoma Rhei)* 22
15. ĐẠI TÁO *(Fructus Ziziphi jujubae)* 23
16. ĐẠI THANH DIỆP *(Folium Clerodendri cyrtophylli)* 24
17. ĐẠM ĐẬU XỊ *(Semen Vignae praeparata)* 25
18. ĐẠM TRÚC DIỆP *(Herba Lophatheri)* 26
19. ĐAN BÌ *(Cortex Paeoniae suffruticosae)* 27
20. ĐAN SÂM *(Radix Salviae miltiorrhizae)* 28
21. ĐẢNG SÂM *(Radix Codonopsis pilosulae)* 29
22. ĐỘC HOẠT *(Radix Angelicae pubescentis)* 30
23. ĐƯƠNG QUY *(Radix Angelicae)* 31
24. HẠNH NHÂN *(Semen Armeniacae amarum)* 32
25. HOẮC HƯƠNG *(Herba Pogostemi)* 33
26. HOÀI SƠN *(Tuber Dioscoreae persimilis)* 34
27. HOÀNG CẦM *(Radix Scutellariae)* 35
28. HOÀNG KỲ CHÍCH *(Radix Astragali membranacei praeparata)* 36
29. HOÀNG LIÊN *(Rhizoma Coptidis)* 37

30. HƯƠNG NHU *(Herba Ocimi)* 38
31. HUYỀN SÂM *(Radix Scrophulariae)* 39
32. KHƯƠNG HOẠT *(Rhizoma et Radix Notopterygii)* 40
33. KIM NGÂN HOA *(Flos Lonicerae)* 41
34. KINH GIỚI TUỆ *(Herba Elsholtziae ciliatae)* 42
35. LÁ LỐT *(Herba Piperis lolot)* 43
36. LIÊN KIỀU *(Fructus Forsythiae)* 44
37. LONG NÃO *(Lignum et Folium Cinnamomi camphorae)* 45
38. MA HOÀNG (*Herba Ephedrae*) 46
39. MẠCH MÔN *(Radix Ophiopogonis japonici)* 47
40. MÀNG TANG *(Radix, Ramulus, Folium et Fructus Litseae)* 48
41. MỘC HƯƠNG *(Radix Saussureae lappae)* 49
42. MÙI *(Herba Coriandri sativi)* 50
43. NGŨ VỊ TỬ *(Fructus Schisandrae)* 51
44. NGƯU BÀNG *(Fructus Arctii lappae)* 52
45. NHÂN SÂM *(Rhizoma et radix Ginseng)* 53
46. NHỤC QUẾ *(Cortex Cinnamomi)* 54
47. PHÒNG PHONG *(Radix Saposhnikoviae divaricatae)* 55
48. SẢ CHANH *(Herba Cymbopogonis citrati)* 56
49. SA SÂM *(Radix Glehniae)* 57
50. SÀI HỒ *(Radix Bupleuri)* 58
51. SINH ĐỊA *(Radix Rehmanniae glutinosae)* 59
52. SINH KHƯƠNG *(Rhizoma Zingiberis recens)* 60
53. SƠN THÙ *(Fructus Corni officinalis)* 61
54. THANH CAO HOA VÀNG *(Folium Artemisiae annuae)* 62
55. THỤC ĐỊA *(Radix Rehmanniae glutinosae praeparata)* 63
56. TIỀN HỒ *(Radix Peucedani)* 64
57. TÔ DIỆP *(Folium Perillaei)* 65
58. TỎI *(Bulbus Allii sativi)* 66
59. TRÀ XANH *(Folium Camelliae)* 67
60. TRẠCH TẢ *(Rhizoma Alismatis)* 68
61. TRÀM *(Folium et Cortex Melaleucae)* 69
62. TRẦN BÌ *(Pericarpium Citri reticulatae perenne)* 70
63. TRI MẪU *(Rhizoma Anemarrhenae)* 71
64. TỲ BÀ DIỆP *(Folium Eriobotryae)* 72
65. VIỄN CHÍ *(Radix Polygalae)* 73

66. XUYÊN BỐI MẪU *(Bulbus Fritillariae cirrhosae)* 74
67. XUYÊN KHUNG *(Rhizoma Ligustici wallichii)* 75
68. XUYÊN TÂM LIÊN *(Herba Andrographis)* 76
69. THỦY NGƯU GIÁC *(Cornu Bubalus bubalis)* 77
70. MANG TIÊU *(Natrii Sulfas)* 78
71. SINH THẠCH CAO ($CaSO_4.H_2O$) 79
TÀI LIỆU THAM KHẢO 80
HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG 83

DANH MỤC MỘT SỐ DƯỢC LIỆU, VỊ THUỐC CỔ TRUYỀN VÀ CÂY THUỐC ĐƯỢC SỬ DỤNG TRONG PHÒNG VÀ HỖ TRỢ ĐIỀU TRỊ VIÊM ĐƯỜNG HÔ HẤP CẤP DO VIRUS SARS-CoV-2

(Theo công văn số 1306/BYT-YHCT ngày 17/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc tăng cường phòng, chống bệnh viêm đường hô hấp cấp do SARS-CoV-2 bằng thuốc và các phương pháp YHCT)

TT	Dược liệu/ Vị thuốc cổ truyền			Nguồn gốc từ: Thực vật - nấm/ Động vật/ Khoáng vật (Tên Việt Nam, Tên khoa học, Họ)			Xuất xứ
	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Ghi chú	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Họ	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*
I. Các dược liệu/ vị thuốc có nguồn gốc thực vật - nấm							
1	Bạc hà	*Herba Menthae*	Phần trên mặt đất, thu hái vào kỳ vừa ra hoa, phơi trong râm hoặc sấy nhẹ cho đến khô	Bạc hà	*Mentha arvensis* L.	Lamiaceae	N
2	Bạch chỉ	*Radix Angelicae dahuricae*	Rễ phơi hay sấy khô	Bạch chỉ	*Angelica dahurica* (Fisch. Ex Hofm.) Benth.et Hook.	Apiaceae	N
3	Bạch linh/ Phục linh	*Poria*	Thể quả nấm mọc ký sinh trên rễ một số loài Thông đã phơi hay sấy khô	Nấm phục linh	*Poria cocos* (Schw.) Wolf	Polyporaceae	B
4	Bạch thược	*Radix Paeoniae lactiflorae*	Rễ cạo bỏ lớp bần và phơi hay sấy khô	Thược dược	*Paeonia lactiflora* Pall.	Paeoniaceae	B
5	Bạch truật	*Rhizoma Atractylodis macrocephalae*	Thân rễ phơi hay sấy khô của cây Bạch truật	Bạch truật	*Atractylodes macrocephala* Koidz.	Asteraceae	B - N
6	Bán hạ chế	*Rhizoma Pinelliae praeparata*	Thân rễ phơi hay sấy khô	Bán hạ bắc	*Pinellia ternata* (Thunb.) Breit.	Araceae	B
7	Bản lam căn	*Radix Isatisis*	Rễ phơi hay sấy khô	Bản lam căn	*Isatis indigotica* Fort.; *Isatis tinctoria* L.	Brassicaceae	B
8	Bưởi	*Folium et Exocarpium Citri grandis*	Lá, vỏ quả chứa tinh dầu	Bưởi	*Citrus grandis* (L.) Osb.	Rutaceae	N

TT	Dược liệu/ Vị thuốc cổ truyền			Nguồn gốc từ: Thực vật - nấm/ Động vật/ Khoáng vật (Tên Việt Nam, Tên khoa học, Họ)			Xuất xứ
	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Ghi chú	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Họ	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*
9	Cam thảo	*Radix et Rhizoma Glycyrrhizae*	Rễ và thân rễ còn vỏ hoặc cạo lớp bần, được phơi hay sấy khô	Cam thảo, Trướng quả cam thảo, Dương cam thảo	*Glycyrrhiza uralensis* Fisch.*; G. inflata* Bat.; *G. glabra* L.	Fabaceae	B
10	Cát căn	*Radix Puerariae thomsonii*	Rễ củ phơi hay sấy khô	Sắn dây	*Pueraria thomsonii* Benth.	Fabaceae	N
11	Cát cánh	*Radix Platycodi grandiflori*	Rễ để nguyên hoặc cạo vỏ ngoài, phơi hoặc sấy khô	Cát cánh	*Platycodon grandiforum* (Jacq.) A. DC.	Campanulaceae	B
12	Chỉ xác	*Fructus Aurantii*	Quả chưa chín bổ đôi, phơi hay sấy khô	Cam chua, Cam ngọt	*Citrus aurantium* L.; *Citrus sinensis* (L.) Osbeck	Rutaceae	B - N
13	Diếp cá	*Herba Houttuyniae cordatae*	Lá tươi (trà)	Diếp cá	*Houttuynia cordata* Thunb.	Saururaceae	N
14	Đại hoàng	*Rhizoma Rhei*	Thân rễ cạo bỏ vỏ phơi khô hay sấy khô	Đại hoàng chân vịt, Đại hoàng; Kê trảo đại hoàng	*Rheum palmatum* L; *R. officinale* Baill.; *R. tanguticum* Maxim. Ex Balf.	Polygoaceae	B
15	Đại táo	*Fructus Ziziphi jujubae*	Quả chín phơi hay sấy khô	Đại táo	*Ziziphus jujuba* Mill var. *inermis* (Bge.) Rehd.	Rhamnaceae	B
16	Đại thanh diệp	*Folium Clerodendri cyrtophylli*	Lá phơi hay sấy khô	Bọ mẩy	*Clerodendrum cyrtophyllum* Turcz.	Verbenaceae	N
17	Đạm đậu xị	*Semen Vignae praeparata*	Lấy đậu đen ngâm nước 1 đêm. Đồ chín. Trải đều trên nong nia, ủ kín khi thấy lên meo vàng đem phơi khô rảo.	Đậu đen	*Vigna cylindrica* Skeels	Fabaceae	B
18	Đạm trúc diệp	*Herba Lophatheri*	Toàn cây cắt bỏ rễ con phơi hay sấy khô	Đạm trúc diệp	*Lophatherum gracile* Brongn.	Poaceae	B

TT	Dược liệu/ Vị thuốc cổ truyền			Nguồn gốc từ: Thực vật - nấm/ Động vật/ Khoáng vật (Tên Việt Nam, Tên khoa học, Họ)			Xuất xứ
	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Ghi chú	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Họ	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*
19	Đan bì, Đơn bì	*Cortex Paeoniae suffruticosae*	Vỏ rễ phơi khô	Mẫu đơn	*Paeonia suffruticosa* Andrews	Paeoniaceae	B
20	Đan sâm	*Radix et rhizoma Salviae miltiorrhizae*	Rễ và thân rễ phơi hoặc sấy khô	Đan sâm	*Salvia miltiorrhiza* Bunge	Lamiaceae	B
21	Đảng sâm	*Radix Codonopsis pilosulae*	Rễ phơi hoặc sấy khô	Đảng sâm	*Codonopsis pilosula* (Franch.) Nannf	Campanulaceae	B - N
22	Độc hoạt	*Radix Angelicae pubescentis*	Rễ phơi hay sấy khô	Độc hoạt	*Angelica pubescens* Maxim.	Apiaceae	B
23	Đương quy	*Radix Angelicae sinensis*	Rễ phơi hay sấy khô	Đương quy	*Angelica sinensis* (Oliv.) Diels.	Apiaceae	B - N
24	Hạnh nhân	*Semen Armeniacae amarum*	Hạt lấy ở quả chín	Mơ	*Prunus armeniaca* L.	Rosaceae	B
25	Hoắc hương	*Herba Pogostemi*	Phần trên mặt đất hoặc lá tươi hoặc khô	Hoắc hương	*Pogostemon cablin* (Blanco) Benth.	Lamiaceae	B - N
26	Hoài sơn	*Tuber Dioscoreae persimilis*	Rễ củ đã chế biến, phơi hay sấy khô	Củ mài	*Dioscorea persimilis* Prain et Burkill	Dioscoreaceae	N
27	Hoàng cầm	*Radix Scutellariae*	Rễ phơi hay sấy khô và cạo vỏ	Hoàng cầm bắc	*Scutellaria baicalensis* Georgi.	Lamiaceae	B - N
28	Hoàng kỳ chích	*Radix Astragali membranacei praeparata*	Rễ thái lát phơi hay sấy khô. Ủ với mật, sao vàng.	Hoàng kỳ	*Astragalus membranaceus* (Fisch.) Bge.	Fabaceae	B
29	Hoàng liên	*Rhizoma Coptidis*	Thân rễ phơi khô	Hoàng liên trung quốc; Hoàng liên chân gà; Hoàng liên	*Coptis chinensis* Franch; *C. quinquesecta* Wang*; C. teeta* Wall.	Ranunculaceae	B
30	Hương nhu	*Herba Ocimi*	Đoạn đầu cành có hoặc không có hoa phơi trong bóng râm hoặc sấy nhẹ đến khô	Hương nhu tía; Hương nhu trắng	*Ocimum tenuiflorum* L.*; O. gratissimum* L.	Lamiaceae	N

TT	Dược liệu/ Vị thuốc cổ truyền			Nguồn gốc từ: Thực vật - nấm/ Động vật/ Khoáng vật (Tên Việt Nam, Tên khoa học, Họ)			Xuất xứ
	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Ghi chú	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Họ	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*
31	Huyền sâm	*Radix Scrophulariae*	Rễ phơi hay sấy khô	Huyền sâm	*Scrophularia ningpoensis* Hemsl.; *S. buergeriana* Miq.	Scrophulariaceae	B - N
32	Khương hoạt	*Rhizoma et Radix Notopterygii*	Thân rễ và rễ phơi khô	Khương hoạt	*Notopterygium incisum* Ting ex H. T. Chang; *Notopterygium forbesii* Boiss	Apiaceae	B
33	Kim ngân hoa	*Flos Lonicerae*	Nụ hoa có lẫn một số hoa đã phơi hay sấy khô	Kim ngân; Kim ngân núi; Kim ngân vòi nhám; Kim ngân lông	*Lonicera japonica* Thunb., *L. confusa* DC., *L. dasystyla* Rehder, *L. cambodiana* Pierre ex Danguy	Caprifoliaceae	B
34	Kinh giới tuệ	*Herba Elsholtziae ciliatae*	Đoạn ngọn cành mang lá, hoa phơi hay sấy khô	Kinh giới	*Elsholtzia ciliata* (Thunb) Hyland.	Lamiaceae	N
35	Lá lốt	*Herba Piperis lolot*	Phần trên mặt đất tươi hay phơi sấy khô	Lá lốt	*Piper lolot* C. DC.	Piperaceae	N
36	Liên kiều	*Fructus Forsythiae*	Quả chín phơi hay sấy khô	Liên kiều	*Forsythia suspensa* (Thunb.) Vahl	Oleaceae	B
37	Long não	*Lignum et Folium Cinnamomi camphorae*	Gỗ và lá (chứa tinh dầu)	Long não	*Cinamomum camphora* (L.) Presl	Lauraceae	N
38	Ma hoàng	*Herba Ephedrae*	Phần trên mặt đất phơi hay sấy khô	Thảo mộc hoàng; Mộc tặc ma hoàng; Trung gian ma hoàng	*Ephedra sinica* Stapf; *E. equisetina* Bunge; *E. intermedia* Schrenk et C. A. Meyer	Ephedraceae	B
39	Mạch môn	*Radix Ophiopogonis japonici*	Rễ củ phơi hay sấy khô	Mạch môn đông	*Ophiopogon japonicus* (L.f.) Ker- Gawl	Convallariaceae	B - N
40	Màng tang	*Radix, Ramulus, Folium et Fructus Litseae*	Rễ, cành lá, quả chứa tinh dầu	Màng tang	*Litsea cubeba* (Lour.) Pers.	Lauraceae	N

TT	Dược liệu/ Vị thuốc cổ truyền			Nguồn gốc từ: Thực vật - nấm/ Động vật/ Khoáng vật (Tên Việt Nam, Tên khoa học, Họ)			Xuất xứ
	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Ghi chú	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Họ	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*
41	Mộc hương	*Radix Saussureae lappae*	Rễ phơi hay sấy khô (còn gọi là Vân mộc hương)	Mộc hương	*Saussurea lappa* (DC.) C. B. Clarke	Asteraceae	B
42	Mùi	Herba *Coriandri sativi*	Cả cây tươi hoặc khô	Rau mùi	*Coriandrum sativum* L.	Apiaceae	N
43	Ngũ vị tử	*Fructus Schisandrae*	Quả chín phơi hoặc sấy khô	Ngũ vị tử bắc	*Schisandra chinensis* (Turcz.) K. Koch	Schisandraceae	B - N
44	Ngưu bàng	*Fructus Arctii lappae*	Quả chín phơi khô	Ngưu bàng	*Arctium lappa* L.	Asteraceae	B
45	Nhân sâm	*Rhizoma et radix Ginseng*	Thân rễ và rễ đã phơi hay sấy khô	Nhân sâm	*Panax ginseng* C.A. Mey	Araliaceae	B
46	Nhục quế	*Cortex Cinnamomi*	Vỏ thân hoặc vỏ cành đã chế biến và phơi khô	Quế	*Cinnamomum cassia* Presl.*; C. zeylanicum* Blume*; C. loureirii* Nees.	Lauraceae	N
47	Phòng phong	*Radix Saposhnikoviae divaricatae*	Rễ được phơi khô	Phòng phong	*Saphoshnikovia divaricata* (Lurcz) Shischk	Apiaceae	B
48	Sả chanh	*Herba Cymbopogonis citrati*	Phần trên mặt đất (chứa tinh dầu)	Sả chanh	*Cymbopogon citratus* (DC. Ex Ness) Stapf.	Poaceae	N
49	Sa sâm	*Radix Glehniae*	Rễ phơi hay sấy khô	Sa sâm (Sa sâm bắc)	*Glehnia littoralis* Fr. Schmidt ex Miq.	Apiaceae	B
50	Sài hồ	*Radix Bupleuri*	Rễ phơi hay sấy khô	Sài hồ bắc	*Buplerum chinense* DC.; *B. scoizonerifolium* Willd.	Apiaceae	B
51	Sinh địa	*Radix Rehmanniae glutinosae*	Rễ củ phơi sấy khô	Địa hoàng; Sinh địa	*Rehmannia glutinosa* (Gaertn.) Lobosh.	Scrophulariaceae	B - N
52	Sinh khương	*Rhizoma Zingiberis recens*	Thân rễ tươi	Gừng	*Zingiber officinale* Willd. Rosc	Zingiberaceae	N
53	Sơn thù	*Fructus Corni officinalis*	Quả chín phơi hay sấy khô	Sơn thù du	*Cornus officinalis* Siebold & Zucc.	Cornaceae	B

TT	Dược liệu/ Vị thuốc cổ truyền			Nguồn gốc từ: Thực vật - nấm/ Động vật/ Khoáng vật (Tên Việt Nam, Tên khoa học, Họ)			Xuất xứ
	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Ghi chú	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Họ	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*
54	Thanh cao hoa vàng	*Folium Artemisiae annuae*	Lá phơi hay sấy khô	Thanh cao hoa vàng	*Artemisia annua* L.	Asteraceae	N
55	Thục địa	*Radix Rehmanniae glutinosae praeparata*	Rễ củ chế biến	Địa hoàng	*Rehmannia glutinosa* (Gaertn.) Libosch.	Scrophulariaceae	N
56	Tiền hồ	*Radix Peucedani*	Rễ phơi hay sấy khô	Tiền hồ; Tiền hồ hoa trắng	*Peucedanum decursivum* Maxim; *P. praeruptorum* Dunn.	Apiaceae	B
57	Tô diệp	*Folium Perillae*	Lá hoặc có lẫn nhánh non còn tươi phơi hay sấy khô	Tía tô	*Perilla frutescens* (L.) Britt.	Lamiaceae	N
58	Tỏi	*Bulbus Allii sativi*	Thân hành (củ) tươi hoặc khô	Tỏi	*Allium sativum* L.	Alliaceae	N
59	Trà xanh	Folium *Camelliae*	Lá tươi hoặc khô	Trà xanh	*Camellia sinensis* (L.) Kuntze	Theaceae	N
60	Trạch tả	*Rhizoma Alismatis*	Thân rễ khô cạo sạch vỏ ngoài	Trạch tả	*Alisma orientale* (Sam.) Juz.	Alismataceae	B - N
61	Tràm	*Folium et Cortex Melaleucae*	Cành mang lá chứa tinh dầu	Tràm; Tràm gió	*Melaleuca leucadendra* L.; *M. cajuputi* Powell	Myrtaceae	N
62	Trần bì	*Pericarpium Citri reticulatae perenne*	Vỏ quả chín phơi hay sấy khô và để lâu năm	Quýt	*Citrus reticulata* Blanco	Rutaceae	N
63	Tri mẫu	*Rhizoma Anemarrhenae*	Thân rễ phơi hoặc sấy khô	Tri mẫu	*Anemarrhena asphodeloides* Bunge	Liliaceae	B
64	Tỳ bà diệp	*Folium Eriobotryae*	Lá phơi hoặc sấy khô	Nhót tây; Nhót nhật bản	*Eriobotrya japonica* (Thunb.) Lindl.	Rosaceae	N
65	Viễn chí	*Radix Polygalae*	Rễ phơi hay sấy khô	Viễn chí lá nhỏ; Viễn chí lá trứng	*Polygala sibirica* var *tenuifolia* (Willd.) Backer & Moore; *P. sibirica* var. *angustifolia* Ledeb.	Polygalaceae	B

TT	Dược liệu/ Vị thuốc cổ truyền			Nguồn gốc từ: Thực vật - nấm/ Động vật/ Khoáng vật (Tên Việt Nam, Tên khoa học, Họ)			Xuất xứ
	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Ghi chú	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Họ	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*
66	Xuyên bối mẫu	*Bulbus Fritillariae cirrhosae*	Thân hành đã phơi hay sấy khô	Xuyên bối mẫu	*Fritillaria cirrhosa* D. Don	Liliaceae	B
67	Xuyên khung	*Rhizoma Ligustici wallichii*	Thân rễ phơi hay sấy khô	Xuyên khung	*Ligusticum wallichii* Franch.	Apiaceae	B - N
68	Xuyên tâm liên	*Herba Andrographii*	Phần trên mặt đất phơi hay sấy khô	Xuyên tâm liên	*Andrographis paniculata* (Burm.f.) Nees	Acanthaceae	N
II. Các vị thuốc có nguồn gốc động vật/ khoáng vật							
69	Thủy ngưu giác (Bột sừng trâu)	*Cornu Bubalus bubalis*	Bột sừng trâu nước	Trâu nước	*Bubalus bubalis* L.	Bovidae	N
70	Mang tiêu	*Natrii Sulfas*	Muối natri sunfat	Natri sunphat	Na_2SO_4		B
71	Sinh thạch cao	*Gypsum fibrosum*	Muối canxi sunfat ngậm nước	Thạch cao sống	$CaSO_4.2H_2O$		N

Ghi chú:

- *Cột (2), (3), (4) – Được ghi theo Dược điển Việt Nam V và công văn số 1306/BYT YHCT ngày 17/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế.*
- *Cột (5), (6), (7) – Được xác định theo Danh lục thực vật Việt Nam, Danh lục cây thuốc Việt Nam.*
- *Cột (8) – Được xác định theo thông tư số: 05/2015/tt-byt. Ban hành danh mục thuốc đông y, thuốc từ dược liệu và vị thuốc y học cổ truyền thuộc phạm vi thanh toán của quỹ bảo hiểm y tế.*
- *B – Trung Quốc.*
- *N – Việt Nam.*

HÌNH ẢNH MỘT SỐ DƯỢC LIỆU, VỊ THUỐC CỔ TRUYỀN VÀ CÂY THUỐC ĐƯỢC SỬ DỤNG TRONG PHÒNG VÀ HỖ TRỢ ĐIỀU TRỊ VIÊM ĐƯỜNG HÔ HẤP CẤP DO VIRUS SARS-CoV-2

1. BẠC HÀ (*Herba Menthae*)

Tên cây thuốc: Bạc hà

Tên khoa học: *Mentha arvensis* L.

Họ: Lamiaceae

Ảnh cây Bạc hà - *Mentha arvensis* L.

Ảnh vị thuốc Bạc hà - *Herba Menthae*

2. BẠCH CHỈ *(Radix Angelicae dahuricae)*

Tên cây thuốc: Bạch chỉ

Tên khoa học: *Angelica dahurica* (Fisch. Ex Hofm.) Benth.et Hook.

Họ: Apiaceae

Ảnh cây Bạch chỉ - *Angelica dahurica* (Fisch. Ex Hofm.) Benth. et Hook.

Ảnh vị thuốc Bạch chỉ - *Radix Angelicae dahuricae*

3. BẠCH LINH / PHỤC LINH *(Poria)*

Tên nấm: Nấm phục linh
Tên khoa học: *Poria cocos* (Schw.) Wolf
Họ: Polyporaceae

Ảnh Nấm phục linh - *Poria cocos* (Schw.) Wolf
(Ảnh: Theo Nấm lớn ở Việt Nam)

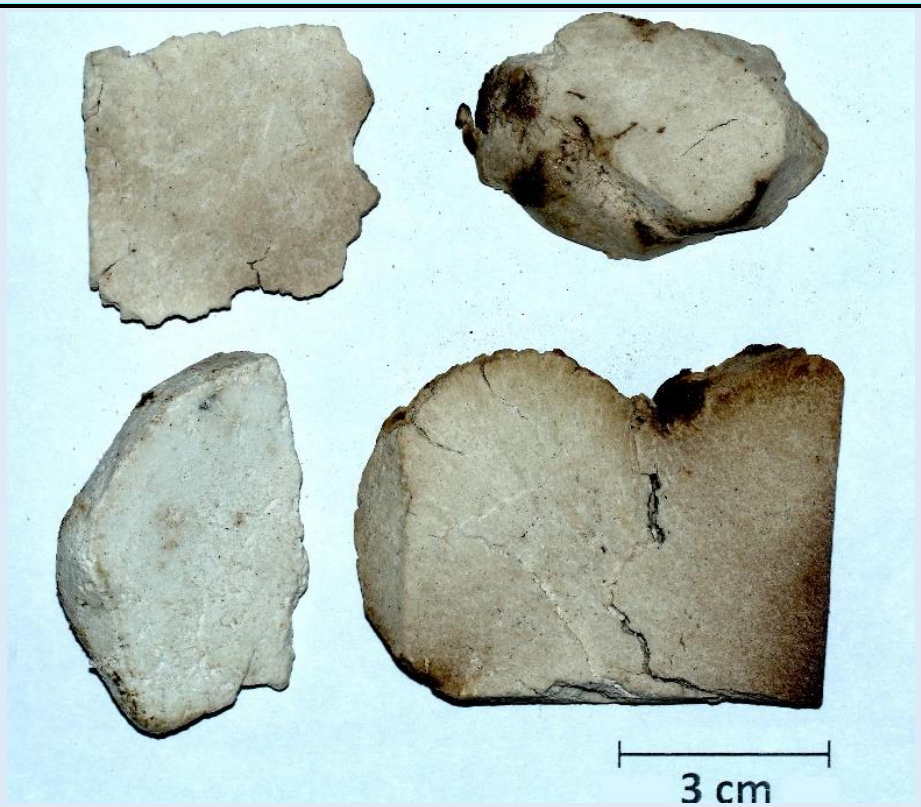

Ảnh vị thuốc Phục linh - *Poria*

4. BẠCH THƯỢC *(Radix Paeoniae lactiflorae)*

Tên cây thuốc: Thược dược

Tên khoa học: *Paeonia lactiflora* Pall.

Họ: Paeoniaceae

Ảnh cây Bạch thược - *Paeonia lactiflora* Pall.

Ảnh vị thuốc Bạch thược - *Radix Paeoniae lactiflorae*

5. BẠCH TRUẬT *(Rhizoma Atractylodis macrocephalae)*

Tên cây thuốc: Bạch truật

Tên khoa học: *Atractylodes macrocephala* Koidz.

Họ: Asteraceae

Ảnh cây Bạch truật - *Atractylodes macrocephala* Koidz.

Ảnh vị thuốc Bạch truật - *Rhizoma Atractylodis macrocephalae*

6. BÁN HẠ CHẾ *(Rhizoma Pinelliae praeparata)*

Tên cây thuốc: Bán hạ

Tên khoa học: *Pinellia ternata* (Thunb.) Breit.

Họ: Araceae

Ảnh vị thuốc Bán hạ chế - *Rhizoma Pinelliae praeparata*

7. BẢN LAM CĂN *(Radix Isatisis)*

Tên cây thuốc: Bản lam căn

Tên khoa học: *Isatis indigotica* Fort.; *I. tinctoria* L.

Họ: Brassicaceae

Ảnh cây Bản lam căn - *Isatis indigotica* Fort.

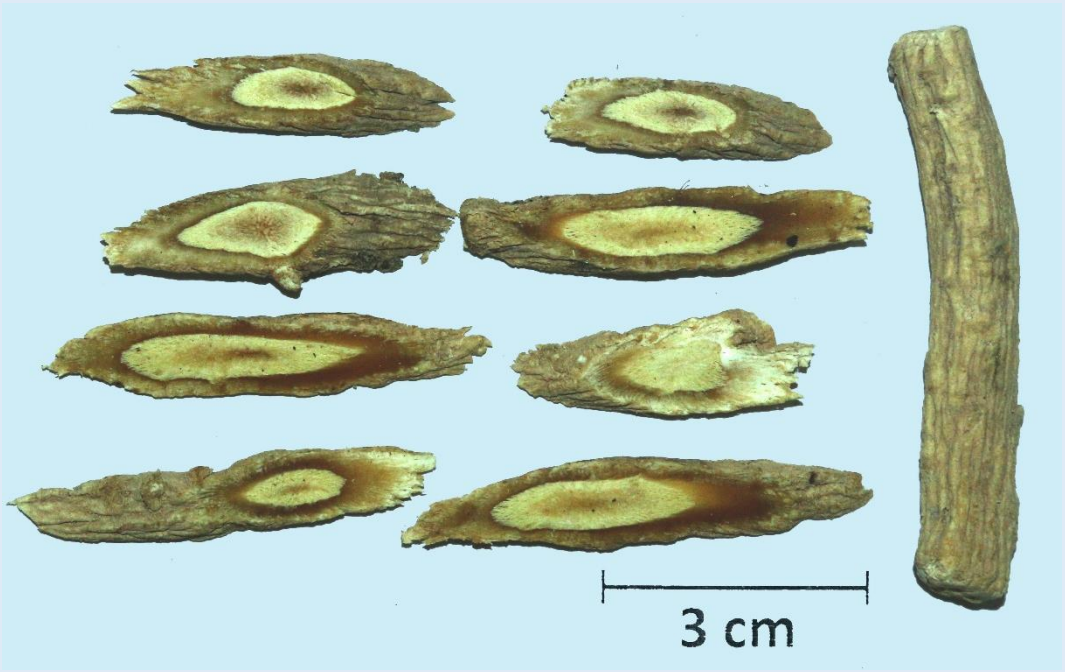

Ảnh vị thuốc Bản lam căn - *Radix Isatisis*

8. BƯỞI *(Folium et Exocarpium Citri grandis)*

Tên cây thuốc: Bưởi

Tên khoa học: *Citrus grandis* (L.) Osb.

Họ: Rutaceae

Ảnh cây Bưởi - *Citrus grandis* (L.) Osb.

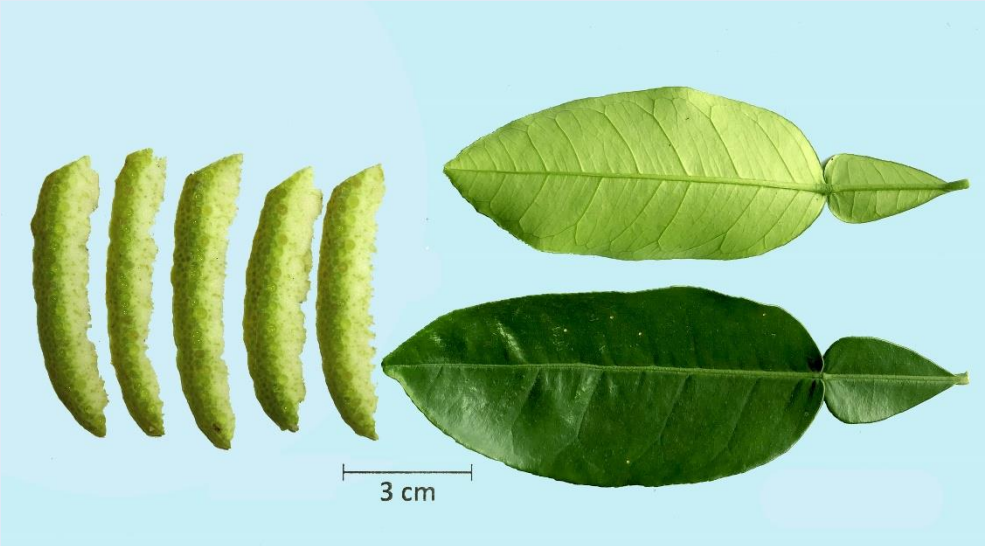

Ảnh vị thuốc Bưởi - *Folium et Exocarpium Citri grandis*

9. CAM THẢO *(Radix et Rhizoma Glycyrrhizae)*

Tên cây thuốc: Cam thảo

Tên khoa học*: Glycyrrhiza uralensis* Fisch.; *G. inflata* Bat.; *G. glabra* L.

Họ: Fabaceae

Ảnh cây Cam thảo - *Glycyrrhiza uralensis* Fisch.

Ảnh vị thuốc Cam thảo - *Radix et Rhizoma Glycyrrhizae*

10. CÁT CĂN *(Radix Puerariae thomsonii)*

Tên cây thuốc: Sắn dây

Tên khoa học: *Pueraria thomsonii* Benth.

Họ: Fabaceae

Ảnh cây Sắn dây - *Pueraria thomsonii* Benth.

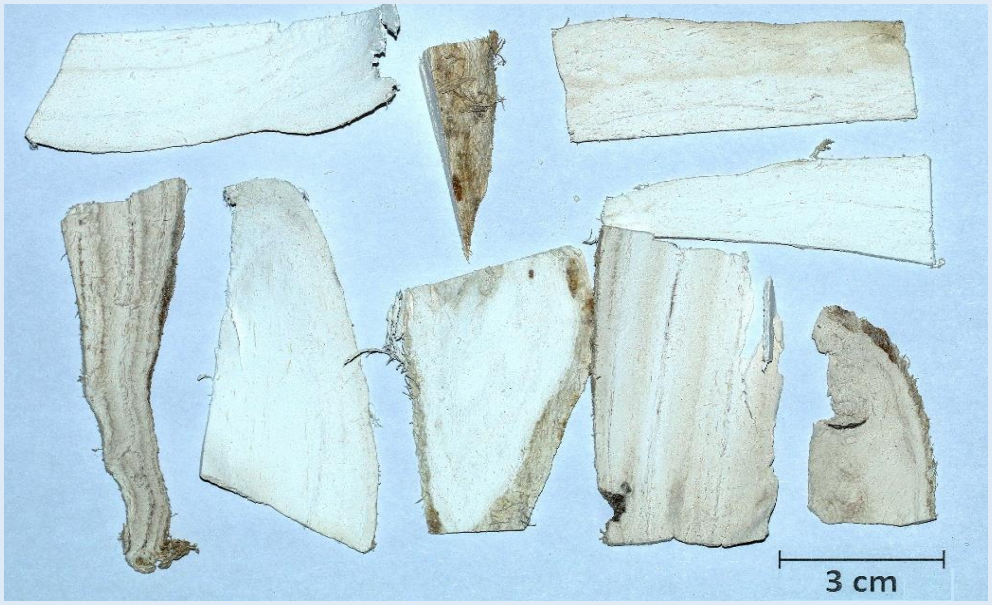

Ảnh vị thuốc Cát căn - *Radix Puerariae thomsonii*

11. CÁT CÁNH *(Radix Platycodi grandiflori)*

Tên cây thuốc: Cát cánh

Tên khoa học: *Platycodon grandiforum* (Jacq.) A. DC.

Họ: Campanulaceae

Ảnh cây Cát cánh - *Platycodon grandiforum* (Jacq.) A. DC.

Ảnh vị thuốc Cát cánh - *Radix Platycodi grandiflori*

12. CHỈ XÁC *(Fructus Aurantii)*

Tên cây thuốc: Cam chua, Cam ngọt

Tên khoa học: *Citrus aurantium* L.; *C. sinensis* (L.) Osbeck

Họ: Rutaceae

Ảnh cây Cam ngọt - *Citrus sinensis* (L.) Osbeck

Ảnh vị thuốc Chỉ xác - *Fructus Aurantii*

13. DIẾP CÁ *(Herba Houttuyniae cordatae)*

Tên cây thuốc: Diếp cá

Tên khoa học: *Houttuynia cordata* Thunb.

Họ: Saururaceae

Ảnh cây Diếp cá - *Houttuynia cordata* Thunb.

Ảnh cành lá Diếp cá – *Houttuynia cordata* Thunb.

14. ĐẠI HOÀNG *(Rhizoma Rhei)*

Tên cây thuốc: Đại hoàng chân vịt, Đại hoàng
Tên khoa học: *Rheum palmatum* L., *R. officinale* Baill., *R. tanguticum* Maxim. Ex Balf.
Họ: Polygonaceae

Ảnh vị thuốc Đại hoàng - *Rhizoma Rhei*

15. ĐẠI TÁO *(Fructus Ziziphi jujubae)*

Tên cây thuốc: Đại táo

Tên khoa học: *Ziziphus jujuba* Mill var. *inermis* (Bge.) Rehd.

Họ: Rhamnaceae

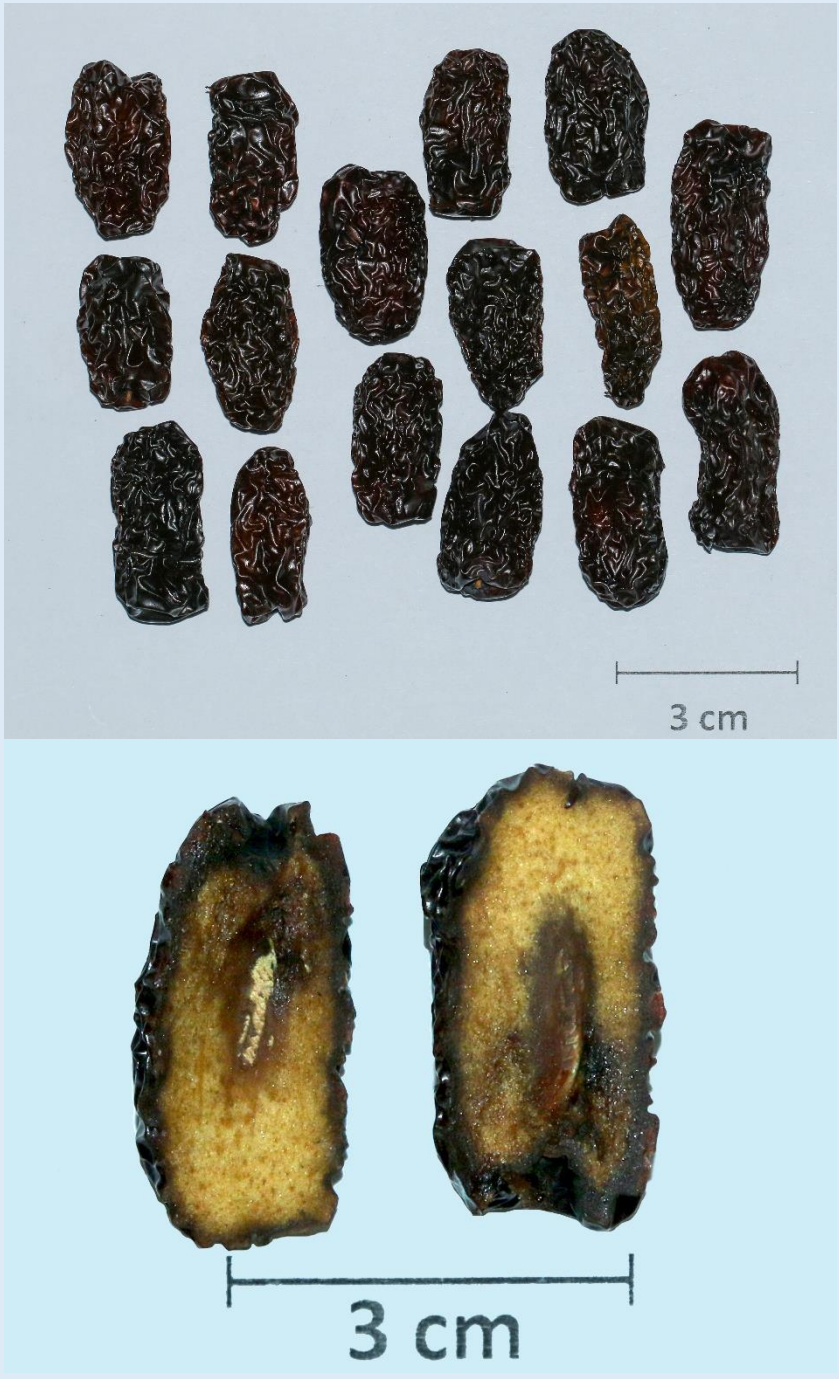

Ảnh vị thuốc Đại táo - *Fructus Ziziphi jujubae*

16. ĐẠI THANH DIỆP *(Folium Clerodendri cyrtophylli)*

Tên cây thuốc: Bọ mẩy

Tên khoa học: *Clerodendrum cyrtophyllum* Turcz.

Họ: Verbenaceae

Ảnh cây Bọ mẩy - *Clerodendrum cyrtophyllum* Turcz.

Ảnh vị thuốc Đại thanh diệp - *Folium Clerodendri cyrtophylli*

17. ĐẠM ĐẬU XỊ *(Semen Vignae praeparata)*

Tên cây thuốc: Đậu đen
Tên khoa học: *Vigna cylindrica* Skeels; *V. unguiculata* subsp. *cylindrica* (L.) Verdc.
Họ: Fabaceae

Ảnh cây Đậu đen - *V. unguiculata* subsp. *cylindrica* (L.) Verdc.

Ảnh vị thuốc Đạm đậu xị - *Semen Vignae praeparata*

18. ĐẠM TRÚC DIỆP *(Herba Lophatheri)*

Tên cây thuốc: Đạm trúc diệp

Tên khoa học: *Lophatherum gracile* Brongn.

Họ: Poaceae

Ảnh cây Đạm trúc diệp - *Lophatherum gracile* Brongn.

Ảnh vị thuốc Đạm trúc diệp - *Herba Lophatheri*

(Ảnh: Theo *Trung thảo dược và dân tộc dược dược tài đồ giám*)

19. ĐAN BÌ *(Cortex Paeoniae suffruticosae)*

Tên cây thuốc: Mẫu đơn

Tên khoa học: *Paeonia suffruticosa* Andrews

Họ: Paeoniaceae

Ảnh cây Mẫu đơn - *Paeonia suffruticosa* Andrews

Ảnh vị thuốc Đan bì - *Cortex Paeoniae suffruticosae*

20. ĐAN SÂM *(Radix Salviae miltiorrhizae)*

Tên cây thuốc: Đan sâm

Tên khoa học: *Salvia miltiorrhiza* Bunge

Họ: Lamiaceae

Ảnh cây Đan sâm - *Salvia miltiorrhiza* Bunge

Ảnh vị thuốc Đan sâm - *Radix Salviae miltiorrhizae*

21. ĐẢNG SÂM *(Radix Codonopsis pilosulae)*

Tên cây thuốc: Đảng sâm
Tên khoa học: *Codonopsis pilosula* (Franch.) Nannf
Họ: Campanulaceae

Ảnh cây Đảng sâm - *Codonopsis pilosula* (Franch.) Nannf

Ảnh vị thuốc Đảng sâm - *Radix Codonopsis pilosulae*

22. ĐỘC HOẠT *(Radix Angelicae pubescentis)*

Tên cây thuốc: Độc hoạt

Tên khoa học: *Angelica pubescens* Maxim.

Họ: Apiaceae

Ảnh cây Độc hoạt - *Angelica pubescens* Maxim.

Ảnh vị thuốc Độc hoạt - *Radix Angelicae pubescentis*

23. ĐƯƠNG QUY *(Radix Angelicae)*

Tên cây thuốc: Đương quy

Tên khoa học: *Angelica sinensis* (Oliv.) Diels.

Họ: Apiaceae

Ảnh vị thuốc Đương quy - *Radix Angelicae*

24. HẠNH NHÂN *(Semen Armeniacae amarum)*

Tên cây thuốc: Mơ

Tên khoa học: *Prunus armeniaca* L.

Họ: Rosaceae

Ảnh cây Mơ - *Prunus armeniaca* L.

Ảnh vị thuốc Hạnh nhân - *Semen Armeniacae amarum*

25. HOẮC HƯƠNG *(Herba Pogostemi)*

Tên cây thuốc: Hoắc hương

Tên khoa học: *Pogostemon cablin* (Blaco) Benth

Họ: Lamiaceae

Ảnh cây Hoắc hương – *Pogostemon cablin* (Blaco) Benth.

Ảnh vị thuốc Hoắc hương – *Herba Pogostemi*

26. HOÀI SƠN *(Tuber Dioscoreae persimilis)*

Tên cây thuốc: Củ mài

Tên khoa học: *Dioscoreae persimilis* Prain et Burkill

Họ: Dioscoreaceae

Ảnh cây Củ mài - *Dioscoreae persimilis* Prain et Burkill

Ảnh vị thuốc Hoài sơn - *Tuber Dioscoreae persimilis*

27. HOÀNG CẦM *(Radix Scutellariae)*

Tên cây thuốc: Hoàng cầm bắc

Tên khoa học: *Scutellaria baicalensis* Georgi.

Họ: Lamiaceae

Ảnh cây Hoàng cầm bắc - *Scutellaria baicalensis* Georgi.

Ảnh vị thuốc Hoàng cầm - *Radix Scutellariae*

28. HOÀNG KỲ CHÍCH *(Radix Astragali membranacei praeparata)*

Tên cây thuốc: Hoàng kỳ

Tên khoa học: *Astragalus membranaceus* (Fisch.) Bge.

Họ: Fabaceae

Ảnh cây Hoàng kỳ - *Astragalus membranaceus* (Fisch.) Bge.

Ảnh vị thuốc Hoàng kỳ chích - *Radix Astragali membranacei praeparata*

29. HOÀNG LIÊN *(Rhizoma Coptidis)*

Tên cây thuốc: Hoàng liên trung quốc, Hoàng liên chân gà, Hoàng liên

Tên khoa học: *Coptis chinensis* Franch; *C. quinquesecta* Wang; *C. teeta* Wall.

Họ: Ranunculaceae

Ảnh cây Hoàng liên - *Coptis quinquesecta* Wang

Ảnh vị thuốc Hoàng liên - *Rhizoma Coptidis*

30. HƯƠNG NHU *(Herba Ocimi)*

Tên cây thuốc: Hương nhu tía, Hương nhu trắng

Tên khoa học: *Ocimum tenuiflorum* L., *O. gratissimum* L.

Họ: Lamiaceae

Ảnh cây Hương nhu trắng - *Ocimum gratissimum* L.

Ảnh vị thuốc Hương nhu - *Herba Ocimi*

31. HUYỀN SÂM *(Radix Scrophulariae)*

Tên cây thuốc: Huyền sâm

Tên khoa học: *Scrophularia ningpoensis* Hemsl.

Họ: Scrophulariaceae

Ảnh cây Huyền sâm - *Scrophularia ningpoensis* Hemsl.

Ảnh vị thuốc Huyền sâm - *Radix Scrophulariae*

32. KHƯƠNG HOẠT *(Rhizoma et Radix Notopterygii)*

Tên cây thuốc: Khương hoạt
Tên khoa học: *Notopterygium incisum* Ting ex H. T. Chang; *Notopterygium forbesii* Boiss.
Họ: Apiaceae

Ảnh vị thuốc Khương hoạt - *Rhizoma et Radix Notopterygii*

33. KIM NGÂN HOA *(Flos Lonicerae)*

Tên cây thuốc: Kim ngân, Kim ngân núi, Kim ngân vòi nhám, Kim ngân lông.
Tên khoa học: *Lonicera japonica* Thunb., *L. confusa* DC., *L. dasystyla* Rehder, *L. cambodiana* Pierre ex Danguy
Họ: Caprifoliaceae

Ảnh cây Kim ngân - *Lonicera confusa* DC.

Ảnh vị thuốc Kim ngân hoa - *Flos Lonicerae*

34. KINH GIỚI TUỆ *(Herba Elsholtziae ciliatae)*

Tên cây thuốc: Kinh giới

Tên khoa học: *Elsholtzia ciliata* (Thunb) Hyland.

Họ: Lamiaceae

Ảnh cây Kinh giới - *Elsholtzia ciliata* (Thunb) Hyland.

Ảnh vị thuốc Kinh giới tuệ - *Herba Elsholtziae ciliatae*

35. LÁ LỐT *(Herba Piperis lolot)*

Tên cây thuốc: Lá lốt

Tên khoa học: *Piper lolot* C. DC.

Họ: Piperaceae

Ảnh cây Lá lốt - *Piper lolot* C. DC.

Ảnh vị thuốc Lá lốt - *Herba Piperis lolot*

36. LIÊN KIỀU *(Fructus Forsythiae)*

Tên cây thuốc: Liên kiều

Tên khoa học: *Forsythia suspensa* (Thunb.) Vahl

Họ: Oleaceae

Ảnh cây Liên kiều - *Forsythia suspensa* (Thunb.) Vahl

Ảnh vị thuốc Liên kiều - *Fructus Forsythiae*

37. LONG NÃO *(Lignum et Folium Cinnamomi camphorae)*

Tên cây thuốc: Long não

Tên khoa học: *Cinnamomum camphora* (L.) Presl.

Họ: Lauraceae

Ảnh cây Long não - *Cinnamomum camphora* (L.) Presl.

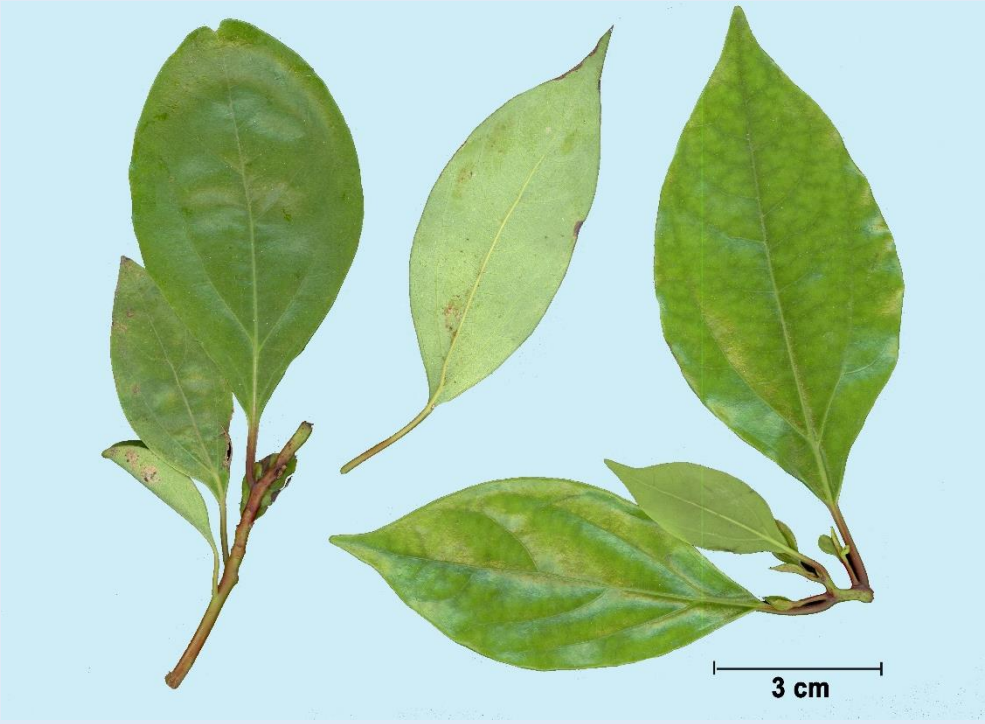

Ảnh cành lá Long não - *Cinnamomum camphora* (L.) Presl.

38. MA HOÀNG (*Herba Ephedrae*)

Tên cây thuốc: Thảo mộc hoàng, Mộc tặc ma hoàng, Trung gian ma hoàng
Tên khoa học: *Ephedra sinica* Stapf; *E. equisetina* Bunge; *E. intermedia* Schrenk et C. A. Meyer
Họ: Ephedraceae

Ảnh vị thuốc Ma hoàng - *Herba Ephedrae*

39. MẠCH MÔN *(Radix Ophiopogonis japonici)*

Tên cây thuốc: Mạch môn đông

Tên khoa học: *Ophiopogon japonicus* (L.f.) Ker- Gawl

Họ: Convallariaceae

Ảnh cây Mạch môn đông - *Ophiopogon japonicus* (L.f.) Ker- Gawl

Ảnh vị thuốc Mạch môn - *Radix Ophiopogonis japonici*

40. MÀNG TANG *(Radix, Ramulus, Folium et Fructus Litseae)*

Tên cây thuốc: Màng tang

Tên khoa học*: Litsea cubeba* (Lour.) Pers.

Họ: Lauraceae

Ảnh cây Màng tang - *Litsea cubeba* (Lour.) Pers.

Ảnh cành lá Màng tang - *Litsea cubeba* (Lour.) Pers.

41. MỘC HƯƠNG *(Radix Saussureae lappae)*

Tên cây thuốc: Mộc hương
Tên khoa học: *Saussurea lappa* (DC.) C. B. Clarke
Họ: Asteraceae

Ảnh cây Mộc hương - *Saussurea lappa* (DC.) C. B. Clarke

Ảnh vị thuốc Mộc hương - *Radix Saussureae lappae*

42. MÙI *(Herba Coriandri sativi)*

Tên cây thuốc: Rau mùi

Tên khoa học: *Coriandrum sativum* L.

Họ: Apiaceae

Ảnh cây Rau mùi – *Coriandrum sativum* L.

Ảnh dược liệu Rau mùi - *Herba Coriandri sativi*

43. NGŨ VỊ TỬ *(Fructus Schisandrae)*

Tên cây thuốc: Ngũ vị tử bắc

Tên khoa học: *Schisandra chinensis* (Turcz.) K. Koch.

Họ: Schisandraceae

Ảnh vị thuốc Ngũ vị tử - *Fructus Schisandrae*

44. NGƯU BÀNG *(Fructus Arctii lappae)*

Tên cây thuốc: Ngưu bàng
Tên khoa học: *Arctium lappa* L.
Họ: Asteraceae

Ảnh cây Ngưu bàng - *Arctium lappa* L.

Ảnh vị thuốc Ngưu bàng - *Fructus Arctii lappae*

45. NHÂN SÂM *(Rhizoma et radix Ginseng)*

Tên cây thuốc: Nhân sâm

Tên khoa học: *Panax ginseng* C.A. Mey

Họ: Araliaceae

Ảnh cây Nhân sâm - *Panax ginseng* C.A. Mey

Ảnh vị thuốc Nhân sâm - *Rhizoma et radix Ginseng*

46. NHỤC QUẾ *(Cortex Cinnamomi)*

Tên cây thuốc: Quế
Tên khoa học: *Cinnamomum cassia* Presl.; *C. zeylanicum* Blume; *C. loureirii* Nees.
Họ: Lauraceae

Ảnh cây Quế - *Cinnamomum cassia* Presl.

Ảnh vị thuốc Quế nhục - *Cortex Cinnamomi*

47. PHÒNG PHONG *(Radix Saposhnikoviae divaricatae)*

Tên cây thuốc: Phòng phong

Tên khoa học: *Saphoshnikovia divaricata* (Lurcz) Shischk.

Họ: Apiaceae

Ảnh cây Phòng phong - *Saphoshnikovia divaricata* (Lurcz) Shischk

Ảnh vị thuốc Phòng phong - *Radix Saposhnikoviae divaricatae*

48. SẢ CHANH *(Herba Cymbopogonis citrati)*

Tên cây thuốc: Sả chanh

Tên khoa học: *Cymbopogon citratus* (DC. ex Ness) Stapf.

Họ: Poaceae

Ảnh cây Sả chanh - *Cymbopogon citratus* (DC. ex Ness) Stapf.

Ảnh vị thuốc Sả chanh - *Herba Cymbopogonis citrati*

49. SA SÂM *(Radix Glehniae)*

Tên cây thuốc: Sa sâm

Tên khoa học: *Glehnia littoralis* Fr. Schmidt ex Miq.

Họ: Apiaceae

Ảnh vị thuốc Sa sâm - *Radix Glehniae*

50. SÀI HỒ *(Radix Bupleuri)*

Tên cây thuốc: Sài hồ bắc

Tên khoa học: *Buplerum chinense* DC.; *B. scoizonerifolium* Willd.

Họ: Apiaceae

Ảnh vị thuốc Sài hồ - *Radix Bupleuri*

51. SINH ĐỊA *(Radix Rehmanniae glutinosae)*

Tên cây thuốc: Địa hoàng

Tên khoa học: *Rehmannia glutinosa* (Gaertn.) Lobosh.

Họ: Scrophulariaceae

Ảnh cây Địa hoàng - *Rehmannia glutinosa* (Gaertn.) Lobosh.

Ảnh vị thuốc Sinh địa - *Radix Rehmanniae glutinosae*

52. SINH KHƯƠNG *(Rhizoma Zingiberis recens)*

Tên cây thuốc: Gừng

Tên khoa học: *Zingiber officinale* Willd. Rosc

Họ: Zingiberaceae

Ảnh cây Gừng - *Zingiber officinale* Willd. Rosc

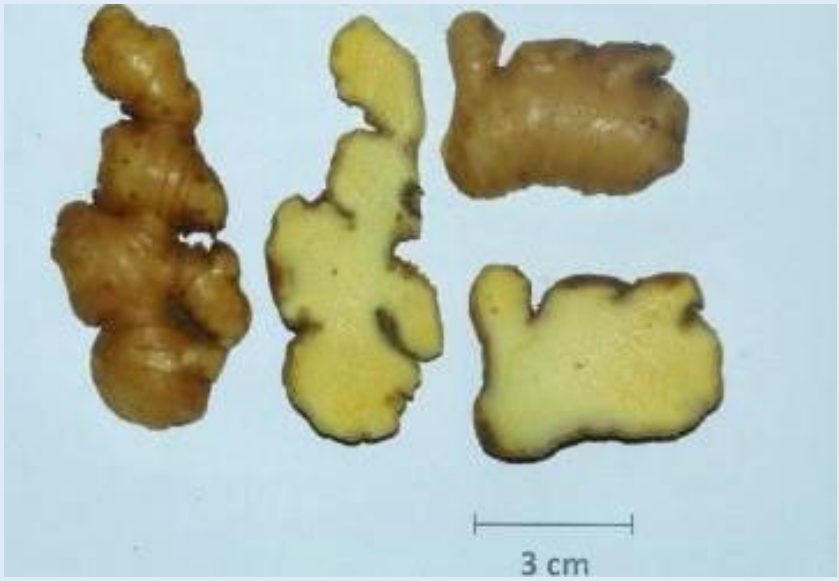

Ảnh vị thuốc Sinh khương - *Rhizoma Zingiberis recens*

53. SƠN THÙ *(Fructus Corni officinalis)*

Tên cây thuốc: Sơn thù du

Tên khoa học*: Cornus officinals* Siebold & Zucc.

Họ: Cornaceae

Ảnh cây Sơn thù du - *Cornus officinalis* Siebold & Zucc.

Ảnh vị thuốc Sơn thù - *Fructus Corni officinalis*

54. THANH CAO HOA VÀNG *(Folium Artemisiae annuae)*

Tên cây thuốc: Thanh cao hoa vàng

Tên khoa học*: Artemisia annua* L.

Họ: Asteraceae

Ảnh cây Thanh cao hoa vàng - *Artemisia annua* L.

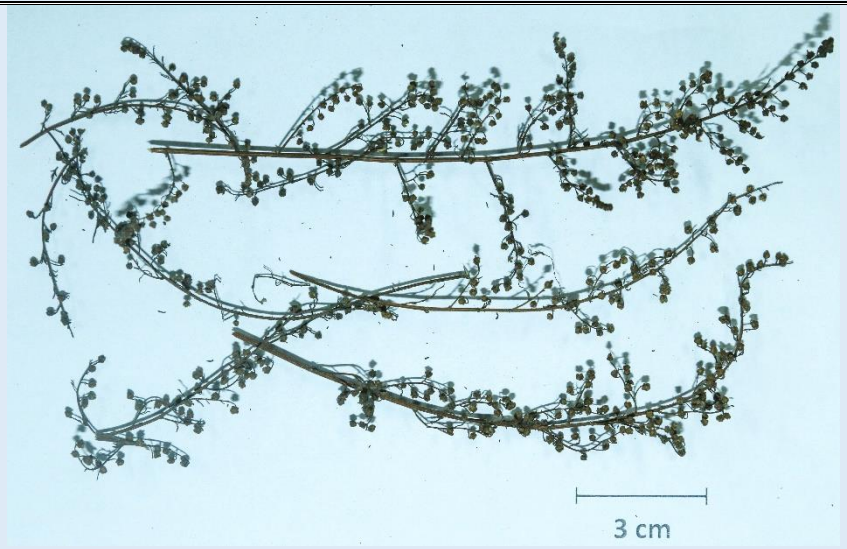

Ảnh vị thuốc Thanh cao hoa vàng - *Folium Artemisiae annuae*

55. THỤC ĐỊA *(Radix Rehmanniae glutinosae praeparata)*

Tên cây thuốc: Địa hoàng

Tên khoa học: *Rehmannia glutinosa* (Gaertn.) Libosch.

Họ: Scrophulariaceae

Ảnh dược liệu Sinh địa - *Radix Rehmanniae glutinosae*

Ảnh vị thuốc Thục địa - *Radix Rehmanniae glutinosae praeparata*

56. TIỀN HỒ *(Radix Peucedani)*

Tên cây thuốc: Tiền hồ, Tiền hồ hoa trắng

Tên khoa học: *Peucedanum decursivum* Maxim.

Họ: Apiaceae

Ảnh cây Tiền hồ - *Peucedanum decursivum* Maxim.

Ảnh vị thuốc Tiền hồ - *Radix Peucedani*

57. TÔ DIỆP *(Folium Perillaei)*

Tên cây thuốc: Tía tô

Tên khoa học: *Perilla frutescens* (L.) Britt.

Họ: Lamiaceae

Ảnh cây Tía tô - *Perilla frutescens* (L.) Britt.

Ảnh vị thuốc Tô diệp - *Folium Perillae*

58. TỎI *(Bulbus Allii sativi)*

Tên cây thuốc: Tỏi

Tên khoa học: *Allium sativum* L.

Họ: Alliaceae

Ảnh cây Tỏi - *Allium sativum* L.

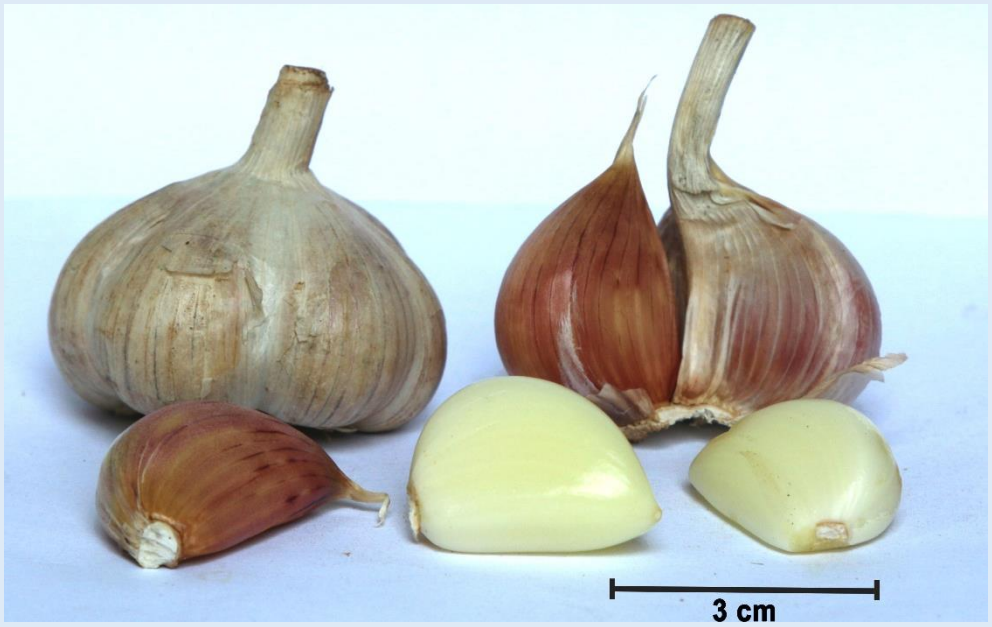

Ảnh vị thuốc Tỏi - *Bulbus Allii sativi*

59. TRÀ XANH *(Folium Camelliae)*

Tên cây thuốc: Trà xanh

Tên khoa học: *Camellia sinensis* (L.) Kuntze

Họ: Theaceae

Ảnh cây Trà xanh - *Camellia sinensis* (L.) Kuntze

Ảnh vị thuốc Trà xanh - *Folium Camelliae*

60. TRẠCH TẢ *(Rhizoma Alismatis)*

Tên cây thuốc: Trạch tả

Tên khoa học*: Alisma orientale* (Sam.) Juz.

Họ: Alismataceae

Ảnh cây Trạch tả - *Alisma orientale* (Sam.) Juz.

Ảnh vị thuốc Trạch tả - *Rhizoma Alismatis*

61. TRÀM *(Folium et Cortex Melaleucae)*

Tên cây thuốc: Tràm, Tràm gió

Tên khoa học*: Melaleuca leucadendra* L.; *Melaleuca cajuputi* Powell

Họ: Myrtaceae

Ảnh cây Tràm - *Melaleuca cajuputi* Powell

Ảnh cành mang hoa cây Tràm - *Melaleuca cajuputi* Powell

62. TRẦN BÌ *(Pericarpium Citri reticulatae perenne)*

Tên cây thuốc: Quýt

Tên khoa học: *Citrus reticulata* Blanco

Họ: Rutaceae

Ảnh cây Quýt - *Citrus reticulata* Blanco

Ảnh vị thuốc Trần bì - *Pericarpium Citri reticulatae* perenne

63. TRI MẪU *(Rhizoma Anemarrhenae)*

Tên cây thuốc: Tri mẫu

Tên khoa học: *Anemarrhena asphodeloides* Bunge

Họ: Liliaceae

Ảnh vị thuốc Tri mẫu - *Rhizoma Anemarrhenae*

64. TỲ BÀ DIỆP *(Folium Eriobotryae)*

Tên cây thuốc: Nhót tây, Nhót nhật bản

Tên khoa học*: Eriobotrya japonica* (Thunb.) Lindl.

Họ: Rosaceae

Ảnh cây Nhót tây - *Eriobotrya japonica* (Thunb.) Lindl.

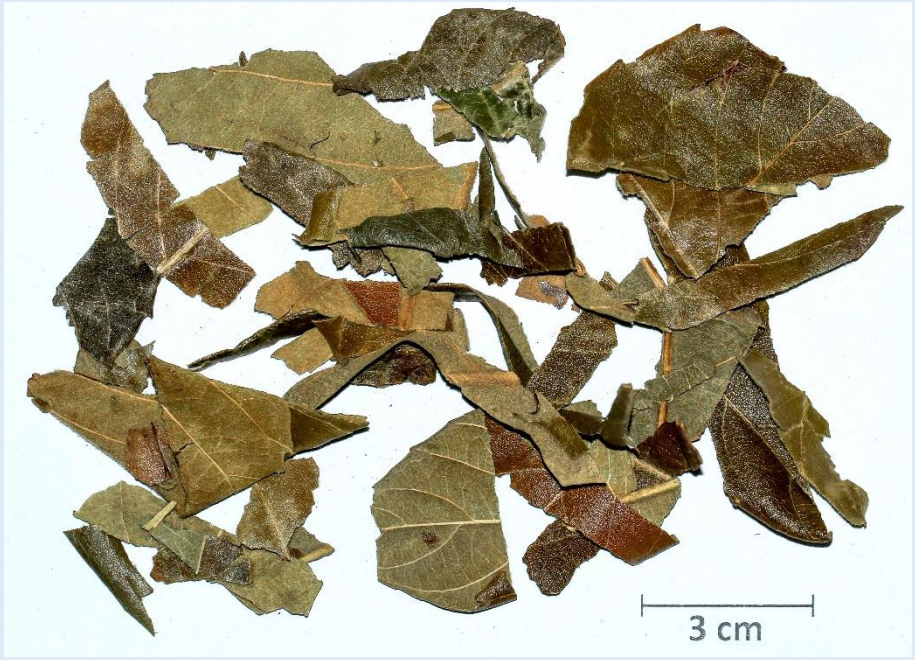

Ảnh vị thuốc Tỳ bà diệp - *Folium Eriobotryae*

65. VIỄN CHÍ *(Radix Polygalae)*

Tên cây thuốc: Viễn chí lá nhỏ, Viễn chí lá trứng
Tên khoa học: *Polygala sibirica* var. *tenuifolia* (Willd.) Backer & Moore; *P. sibirica* var. *angustifolia* Ledeb.
Họ: Polygalaceae

Ảnh vị thuốc Viễn chí - *Radix Polygalae*

66. XUYÊN BỐI MẪU *(Bulbus Fritillariae cirrhosae)*

Tên cây thuốc: Xuyên bối mẫu

Tên khoa học*: Fritillaria cirrhosa* D. Don

Họ: Liliaceae

Ảnh vị thuốc Xuyên bối mẫu - *Bulbus Fritillariae cirrhosae*

67. XUYÊN KHUNG *(Rhizoma Ligustici wallichii)*

Tên cây thuốc: Xuyên khung

Tên khoa học: *Ligusticum wallicii* Franch.

Họ: Apiaceae

Ảnh cây Xuyên khung - *Ligusticum wallichii* Franch.

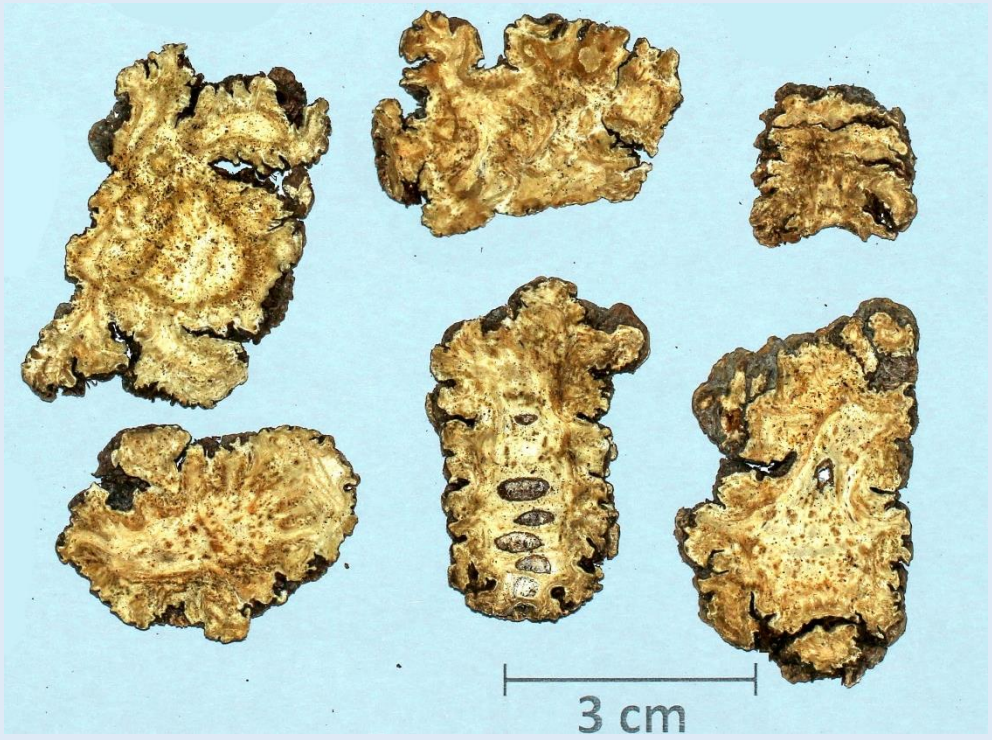

Ảnh vị thuốc Xuyên khung - *Rhizoma Ligustici wallichii*

68. XUYÊN TÂM LIÊN *(Herba Andrographis)*

Tên cây thuốc: Xuyên tâm liên

Tên khoa học: *Andrographis paniculata* (Burm.f.) Nees

Họ: Acanthaceae

Ảnh cây Xuyên tâm liên - *Andrographis paniculata* (Burm.f.) Nees

Ảnh vị thuốc Xuyên tâm liên - *Herba Andrographis*

69. THỦY NGƯU GIÁC *(Cornu Bubalus bubalis)*

Tên động vật: Trâu nước

Tên khoa học: *Bubalus bubalis* L.

Họ: Bovidae

Ảnh vị thuốc Thủy ngưu giác - *Cornu Bubalus bubalis*

70. MANG TIÊU *(Natrii Sulfas)*

Tên khoáng chất: Natri sunphat

Tên khoa học: $Na_2 SO_4$

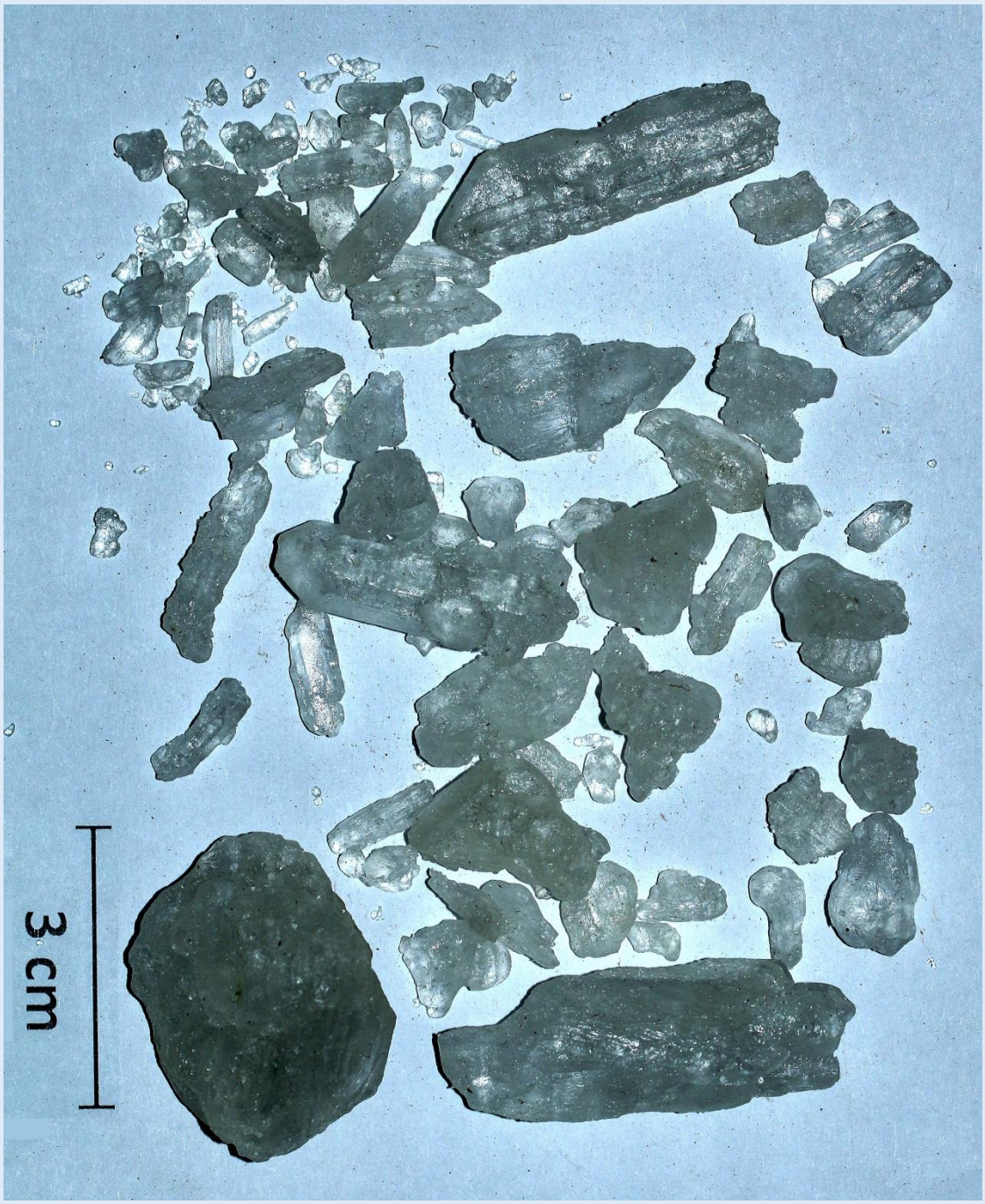

Ảnh khoáng vật Mang tiêu – Na_2SO_4

71. SINH THẠCH CAO ($CaSO_4.H_2O$)

Tên khoáng vật: Sinh thạch cao
Tên khoa học: $CaSO_4.2H_2O$

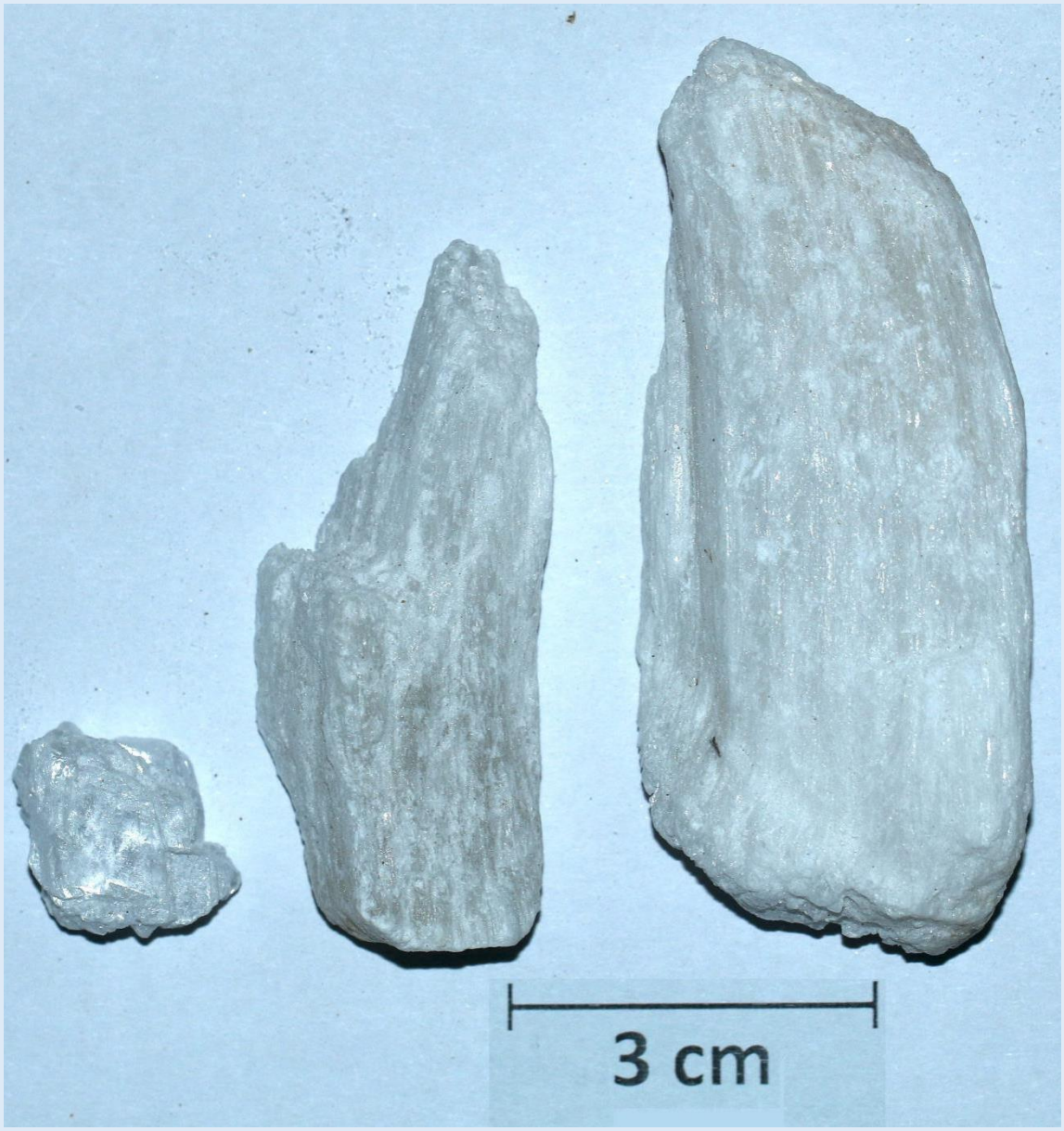

Ảnh khoáng vật Sinh thạch cao – $CaSO_4.2H_2O$

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Tiến Bân và cộng sự (2003); *Danh lục các loài thực vật Việt Nam*; tập II&III. Nhà xuất bản Nông nghiệp.
2. Bộ y tế (2017); *Dược điển Việt Nam V,* tập 2. Nhà xuất bản Y học Hà Nội.
3. Trịnh Tam Kiệt (2011), *Nấm lớn ở Việt Nam*, tập 1 - tái bản lần 2, NXB: Khoa học Tự nhiên và Cộng nghệ.
4. Hoàng Lộ Kỳ (2005); *Trung thảo dược và dân tộc dược dược tài đồ giám* . Nhà xuất bản Y học , Đại học Bắc Kinh. (tiếng Trung).
5. Viện Dược liệu (2016), *Danh lục cây thuốc Việt Nam*, NXB: Khoa học và Kỹ thuật.

BỘ Y TẾ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1306/BYT – YDCT V/v tăng cường phòng, chống bệnh viêm đường hô hấp cấp do SARS -Cov-2 bằng thuốc và các phương pháp YHCT.	*Hà Nội, ngày 17 tháng 3 năm 2020*

Kính gửi:

- Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương
- Cục Y tế Bộ Công an, Bộ Quốc phòng
- Bệnh viện y học cổ truyền
- Khoa y học cổ truyền bệnh viện đa khoa, chuyên khoa
- Các cơ sở kinh doanh dược liệu, thuốc cổ truyền

(Sau đây gọi là đơn vị)

Để chủ động tăng cường các biện pháp phòng chống dịch bệnh, ngăn chặn dịch bệnh viêm đường hô hấp cấp do COVID-19, đồng thời phát huy thế mạnh của y học cổ truyền trong việc phòng và hỗ trợ điều trị viêm đường hô hấp cấp do SAR-Cov-2 gây ra, Bộ Y tế đề nghị các đơn vị thực hiện các nội dung sau:

1. Thực hiện nghiêm túc các Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ và văn bản hướng dẫn của Bộ Y tế trong phòng, chống dịch bệnh, ngăn chặn dịch bệnh viêm đường hô hấp cấp do SAR-Cov-2 gây ra;

2. Chủ động phối hợp với các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh và các cơ quan liên quan trong việc phòng, chống COVID-19 do SAR-Cov-2 gây ra và các dịch bệnh khác trên địa bàn tỉnh;

3. Cập nhật hướng dẫn chẩn đoán và điều trị, các biện pháp cách ly, các hướng dẫn và kiểm soát lây nhiễm bệnh viêm đường hô hấp cấp viêm đường hô hấp cấp tính do SAR-Cov-2 gây ra và các văn bản hướng dẫn liên quan khác do Bộ Y tế ban hành; thường xuyên cập nhật thông tin về dịch, bệnh;

4. Lựa chọn thuốc cổ truyền, phương pháp y học cổ truyền (YHCT) trong phòng, hỗ trợ điều trị viêm đường hô hấp cấp tính do SAR-Cov-2 ban hành kèm theo công văn này tùy theo điều kiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị và nhân lực của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh YHCT; kết hợp y học cổ truyền với y học hiện đại để nâng cao chất lượng khám chữa bệnh trong phòng, hỗ trợ điều trị viêm đường hô hấp cấp tính do SAR-Cov-2; đánh giá kết quả sử dụng thuốc cổ truyền, phương pháp YHCT hỗ trợ điều trị người bệnh viêm đường hô hấp cấp tính do SAR-Cov-2 *(nếu có)*.

5. Thực hiện các quy định về bào chế, sản xuất thuốc trong bệnh viện đảm bảo chất lượng, cung ứng thuốc cho người bệnh nội trú, ngoại trú theo đúng quy định;

6. Tăng cường công tác truyền thông với bệnh nhân, người nhà bệnh nhân và cộng đồng về các biện pháp phòng chống dịch bệnh để người bệnh, người nhà người bệnh chủ động thực hiện các biện pháp phòng, chống bệnh dịch phù hợp;

7. Các chi phí khám bệnh, chữa bệnh y học cổ truyền liên quan đến dịch bệnh do SAR-Cov-2 gây ra thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Y tế.

8. Các cơ sở kinh doanh dược liệu, thuốc cổ truyền

- Đảm bảo chất lượng dược liệu, thuốc cổ truyền, nguồn cung ứng cho các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trên địa bàn tỉnh;

- Không tăng giá dược liệu, thuốc cổ truyền liên quan đến các biện pháp phòng, hỗ trợ điều trị viêm đường hô hấp cấp tính do chủng do SAR-Cov-2 gây ra kèm theo công văn này.

Bộ Y tế hướng dẫn sử dụng thuốc cổ truyền, phương pháp y học cổ truyền trong phòng và hỗ trợ điều trị viêm đường hô hấp cấp do SAR-Cov-2 gây ra để các đơn vị làm căn cứ áp dụng thực hiện và truyền thông tại cộng đồng.

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc báo cáo về Bộ Y tế (Cục Quản lý Y, Dược cổ truyền) để nghiên cứu giải quyết.

Nơi nhận:
- Như trên;
- PTTg. Vũ Đức Đam (để báo cáo);
- Các Đ/c Thứ trưởng Bộ Y tế (để biết và phối hợp chỉ đạo);
- Bảo hiểm xã hội Việt Nam (để biết và phối hợp thực hiện);
- VP Bộ, các Vụ, Cục trực thuộc Bộ Y tế (để biết và phối hợp thực hiện);
- Lưu: VT, YDCT (02).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Trường Sơn

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG
THUỐC CỔ TRUYỀN, PHƯƠNG PHÁP Y HỌC CỔ TRUYỀN TRONG PHÒNG VÀ HỖ TRỢ ĐIỀU TRỊ VIÊM ĐƯỜNG HÔ HẤP CẤP DO SARS-CoV-2

(Ban hành kèm theo công văn số 1306/BYT-YHCT ngày 17/3/2020 của Bộ trưởng, Bộ Y tế)

I. ĐẠI CƯƠNG

Theo Y học cổ truyền, bệnh này thuộc phạm vi "Ôn dịch" của Học thuyết "Ôn bệnh học" và có tên "Cảm mạo ôn bệnh". Bệnh Ngoại cảm ôn bệnh là tên gọi chung của những bệnh ngoại cảm với những đặc điểm: Khởi phát với phát sốt, bệnh cảnh thiên về nhiệt, diễn biến theo quy luật, bệnh thường cấp tính, diễn tiến nhanh, bệnh cảnh thường nặng. Bệnh thường lây nhiễm nhanh và khi phát bệnh thành dịch thì được gọi là "Ôn dịch".

Nguyên nhân gây bệnh do mùa đông cảm nhiễm phong hàn chưa đủ sức gây bệnh thành phục tà *(đông vu thương hàn xuân tất bệnh ôn)* khi đến mùa xuân gặp các yếu tố thuận lợi phát thành dịch lệ. Tà khí theo đường phế vệ hoặc vào miệng, hầu họng vào phế. Tùy theo chính khí của mỗi người hoặc phối hợp thêm các nguyên nhân như: nhiệt, thấp, đàm, ... mà thời gian phát bệnh, nhiều thể bệnh và mức độ bệnh lý nặng nhẹ khác nhau trên lâm sàng.

II. ĐIỀU TRỊ

Tùy tình trạng bệnh lý và diễn biến bệnh theo y học cổ truyền chia thành 3 giai đoạn. Mỗi giai đoạn bệnh y học cổ truyền có pháp điều trị khác nhau và áp dụng tại các bệnh viện có đủ điều kiện về nhân lực, trang thiết bị và cơ sở vật chất.

1. Giai đoạn khởi phát

Đây là bệnh ở thời kỳ đầu phong hàn xâm phạm vào bì mao và phế vệ.

Triệu chứng: Phát sốt, sợ gió lạnh, hắt hơi, ngạt mũi, khát không nhiều, ho ít đàm, hoặc đàm khó khạc, mạch phù sác.

Pháp điều trị: Sơ phong thanh nhiệt, tuyên phế chỉ khái.

Thuốc uống: Dùng một trong các bài thuốc sau:

Bài 1: Ngân kiều tán (Ôn bệnh điều kiện)

a) Thành phần:

Liên kiều	*Fructus Forsythiae*	8 - 12g
Cát cánh	*Radix Platycodi grandiflori*	6 - 12g
Đạm trúc diệp	*Herba Lophatheri*	6 - 8g
Kinh giới tuệ	*Herba Elsholtziae ciliatae*	4 - 6g
Đạm đậu xị	*Semen Vignae praeparata*	8 - 12g
Ngưu bàng tử	*Fructus Arctii lappae*	8 - 12g
Kim ngân hoa	*Flos Lonicerae*	8 - 12g
Bạc hà	*Herba Menthae*	8 - 12g
Cam thảo	*Radix et Rhizoma Glycyrrhizae*	2 - 4g

Gia Xuyên tâm liên (*Herba Andrographitis*) 12 g

Thanh cao hoa vàng (*Folium Artemisiae annuae*) 12 g

b) Cách bào chế: Thuốc thang sắc

c) Công dụng: Thanh ôn giải độc, thăng dương ích khí.

d) Cách dùng: Sắc uống ngày 1 thang, uống chia đều 3 lần, sau ăn.

Bài 2. Ngân kiều tán gia giảm

a) Thành phần:

Kim ngân hoa	*Flos Lonicerae*	12g
Liên kiều	*Fructus Forsythiae*	8g
Hoàng liên	*Rhizoma Coptidis*	8g
Cát cánh	*Radix Platycodi grandiflori*	12g
Bạc hà (tươi)	*Herba Menthae*	12g
Đạm trúc diệp (tươi)	*Herba Lophatheri*	12g
Cam thảo	*Radix et Rhizoma Glycyrrhizae*	6g
Ngưu bàng	*Fructus Arctii lappae*	12g
Sinh địa	*Radix Rehmanniae glutinosae*	16g
Đan bì	*Radix Platycodi grandiflori*	12g
Đại thanh diệp	*Folium Clodendronis*	6g

Huyền sâm	*Radix Scrophulariae*	16g
Bản lam căn	*Radix Isatisis*	6g

Gia Xuyên tâm liên (*Herba Andrographitis*) 12 g

Thanh cao hoa vàng (*Folium Artemisiae annuae*) 12 g

b) Cách bào chế: Thuốc thang sắc

c) Công dụng: Thanh ôn giải độc, thăng dương ích khí.

d) Cách dùng: Sắc uống ngày 1 thang, uống lúc ấm chia đều 3 lần sau ăn. .

Trường hợp người bệnh có rối loạn tiêu hóa gia: Bạch truật 16g, Hoắc hương 4-6g, nếu có ho gia Mạch môn 12-16g, Tử uyển 6-8g, Trần bì 6-8g, Bán hạ 8-12g.

Bài 3. Sâm tô tán (Hòa tễ cục phương)

a) Thành phần:

Đảng sâm	*Radix Codonopsis pilosulae*	30g
Tô diệp	*Folium Perillae*	30g
Cát căn	*Radix Puerariae thomsonii*	30g
Tiền hồ	*Radix Peucedani*	30g
Bán hạ chế	*Rhizoma Pinelliae*	30g
Bạch linh	*Poria*	30g
Trần bì	*Pericarpium Citri reticulatae perenne*	20g
Cam thảo	*Radix et Rhizoma Glycyrrhizae*	20g
Cát cánh	*Radix Platycodi grandiflorae*	20g
Chỉ xác (Sao cám)	*Fructus Aurantii*	20g
Mộc hương	*Radix Saussureae lappae*	20g

b) Bào chế: Các vị trên tán bột hoặc dùng ở dạng thuốc thang sắc

c) Công dụng: Khu phong hàn, tuyên khai phế vệ.

d) Liều dùng, cách sử dụng:

Dạng bột: Mỗi lần uống 8 - 12g bột, bột được pha trong 200ml nước Sinh khương 6g, Đại táo 4g (đun sôi trong thời gian trong khoảng 15 - 20’ để nguội dần ở nhiệt độ 70-80^{0}C), ngày 3 lần.

Thuốc thang: Liều lượng các vị thuốc giảm ½ so với liều lượng các vị thuốc ở dạng bột. Sắc uống ngày 1 thang, uống lúc ấm sau ăn.

Bài 4. Nhân sâm bại độc tán (Tiểu nhi dược chứng trực quyết)

a) Thành phần:

Sài hồ	*Radix Bupleuri*	6 - 12g
Phục linh	*Poria*	6 - 12g
Đảng sâm	*Radix Codonopsis pilosulae*	6 - 12g
Tiền hồ	*Radix Peucedani*	6 - 12g
Cát cánh	*Radix Platycodi grandiflorae*	4 - 12g
Xuyên khung	*Rhizoma Ligustici wallichii*	4 - 8g
Chỉ xác	*Fructus Aurantii*	4 - 6g
Khương hoạt	*Rhizoma et Radix Notopterygii*	4 - 6g
Độc hoạt	*Radix Angelicae pubescentis*	4 - 8g
Cam thảo	*Radix et Rhizoma Glycyrrhizae*	2 - 4g

Gia Sinh khương 4g, Bạc hà 4g

b) Cách bào chế: Thuốc thang sắc.

c) Công dụng: Ích khí giải biểu, tán phong, trừ thấp

d) Cách dùng: Sắc uống 1 ngày thang, uống lúc ấm chia đều 3 lần sau ăn. .

Bài 5. Hạnh tô tán (Ôn bệnh điều biện)

a) Thành phần:

Hạnh nhân	*Semen Armeniacae amarum*	8 - 12g
Bán hạ chế	*Rhizoma Pinelliae*	6 - 12g
Bạch linh	*Poria*	12 - 16g
Chỉ xác	*Fructus Aurantii*	6 - 8g
Tô diệp	*Folium Perillae*	6 - 8g
Tiền hồ	*Radix Peucedani*	8 – 12g
Cát cánh	*Radix Platycodi grandiflorae*	8 - 12g
Quất bì	*Fructus Clausenae lansii*	4 - 8g
Cam thảo	*Radix et Rhizoma Glycyrrhizae*	4g
Đại táo	*Fructus Ziziphi jujubae*	4g
Sinh khương	*Rhizoma Curcumae longae*	2g

b) Cách bào chế: Thuốc thang sắc

c) Công dụng: Ôn tán phong hàn, tuyên phế hóa đàm.

d) Cách dùng: Sắc ngày 1 thang, uống lúc ấm chia đều 3 lần sau ăn.

2. Giai đoạn toàn phát

Giai đoạn này bệnh có thể biểu hiện bệnh ở khí phận hay dinh phận. Nhiệt tà nhập vào những vị trí khác nhau nên xuất hiện các triệu chứng lâm sàng khác nhau.

2.1. Bệnh biểu hiện ở phần khí

Bệnh có thể biểu hiện nhiệt chủ yếu ở phế, có thể kết hợp ở vị và đại trường.

Triệu chứng: sốt, phiền khát, phiền táo, bất an, ho đờm đặc vàng, khó khạc. Khí suyễn, có thể ho ra máu, tiểu đỏ, lưỡi đỏ, rêu vàng khô hoặc nhớt, mạch hoạt sác.

Pháp điều trị: Tuyên phế, thanh nhiệt, định suyễn.

Dùng thuốc: **Bài thuốc Ma hạnh thạch cam thang (Thương hàn luận)**

a) Thành phần:

Ma hoàng	*Herba Ephedrae, Rhizoma Ephedrae*	8 - 12g
Cam thảo	*Radix et Rhizoma Glycyrrhizae*	2 - 4g
Hạnh nhân	*Semen Armeniacae amarum*	6 - 12g
Sinh Thạch cao	*Gypsum fibrosum*	8 - 12g

Có thể thay Ma hoàng bằng Tỳ bà diệp 12g, Cát cánh 12g, có thể gia thêm Xuyên tâm liên (*Herba Andrographitis)* 12g.

b) Cách bào chế: Thuốc thang sắc, Thạch cao đập vụn, gói trong miếng vải gạc cho vào nồi sắc, đun sôi 30 phút, cho các vị còn lại vào sắc tiếp 45 phút.

c) Công dụng: Tuyên phế, thanh nhiệt, giáng khí, bình suyễn.

d) Cách dùng: Sắc uống ngày 1 đến 2 thang, uống thuốc lúc ấm chia đều 3 lần trước ăn.

Trường hợp người bệnh có thêm biểu hiện của nhiệt nhập vị sốt cao khát nhiều, tâm phiền mạch hồng đại, rêu lưỡi vàng khô, ... tăng cường thanh nhiệt sinh tân dùng Sinh thạch cao 30-40g, gia thêm Tri mẫu 12g và Ngạnh mễ 16 g.

Trường hợp người bệnh biểu hiện Trường táo tiện bế táo bón gia thêm các vị nhuận táo thông tiện hoặc kết hợp bài **Điều vị thừa khí thang** (Thương hàn luận).

a) Thành phần

Đại hoàng	*Rhizoma Rhei*	8 - 16g
Cam thảo	*Radix et Rhizoma Glycyrrhizae*	4 - 8g
Mang tiêu	*Natrii Sulfas*	8 - 16g

b) Cách bào chế: Thuốc thang sắc, cho Đại hoàng và Cam thảo vào ấm sắc. Lấy Mang tiêu hòa vào nước sắc của hai vị thuốc trên, uống.

c) Công dụng: Nhuận tràng, tả hỏa

d) Cách dùng: Sắc uống ngày 1 thang, uống lúc ấm chia đều 3 lần sau ăn.

Trường hợp người bệnh có các triệu chứng tả lỵ nhiều lần, hậu môn nóng rát, mạch sác, miệng khát, rêu vàng khô, dùng kết hợp bài **Cát căn cầm liên thang**:

a) Thành phần

Cát căn	*Radix Puerariae thomsonii*	16g
Cam thảo	*Radix et Rhizoma Glycyrrhizae*	6g
Hoàng cầm	*Radix Scutellariae*	10g
Hoàng liên	*Rhizoma Coptidis*	10g

Có thể gia thêm Xuyên tâm liên 12 g

b) Cách bào chế: Thuốc thang sắc

c) Công dụng: Thanh nhiệt, trừ thấp

d) Cách dùng: Sắc uống ngày 1 đến 2 thang, uống lúc ấm chia đều 3 lần sau ăn.

2.2. Bệnh biểu hiện ở phần dinh

Nếu bệnh nặng nhiệt thương dinh âm (Âm hư nội nhiệt) có biểu hiện: sốt cao li bì , tâm phiền khó ngủ, hoặc nói lảm nhảm, miệng khô, khó thở lưỡi đỏ tươi, mạch trầm tế hoạt, tế sác hoặc phù đại.

Pháp điều trị: Thanh dinh thấu nhiệt.

Dùng thuốc: **Bài thuốc Thanh dinh thang**

Thủy ngưu giác (Bột Sừng trâu)	*Cornu Bubalus bubalis*	40g
Huyền sâm	*Radix Scrophulariae*	8 - 16g
Kim ngân hoa	*Flos Lonicerae*	12 - 20g
Hoàng liên	*Rhizoma Coptidis*	4 - 8g

Mạch môn đông	*Radix Ophiopogonis japonici*	8 - 16g
Sinh địa	*Radix Rehmanniae glutinosae*	20 - 40g
Đạm trúc diệp	*Folium Lophatheni*	4 - 8g
Liên kiều	*Fructus Forsythiae*	8 - 20g
Đan sâm	*Radix Salviae miltiorrhizae*	8 - 20 g

b) Cách bào chế: Thuốc thang sắc

c) Công dụng: Thanh dinh tiết nhiệt, dưỡng âm hoạt huyết.

d) Cách dùng: Sắc ngày 1 thang, uống lúc ấm chia đều 3 lần sau ăn.

Trường hợp bệnh nặng nguy kich: Người bệnh thở khó, cử động thở nhanh hay phải có hỗ trợ thông khí, bán hôn mê, phiền táo, ra mồ hôi chi lạnh, chất lưỡi ám tối, rêu dày dơ hay táo, mạch phù đại vô căn. Chuyển người bệnh đến bệnh viện y học hiện đại hoặc các cơ sở điều trị bệnh truyền nhiễm theo quy định

3. Giai đoạn hồi phục

Sau giai đoạn toàn phát có thể có biểu hiện các triệu chứng khác nhau và có pháp điều trị khác nhau.

* Trường hợp biểu hiện các triệu chứng của phế tỳ khí hư**:** Khí đoản, mệt mỏi, ăn kém, buồn nôn, bụng đầy, đại tiện vô lực, đại tiện lỏng, lưỡi nhạt bệu, rêu trắng dơ.

Pháp điều trị: Kiện tỳ ích khí

***Dùng thuốc*: bài thuốc Bảo nguyên thang**

a) Thành phần:

Cam thảo chích	*Radix et Rhizoma Glycyrrhizae*	40g
Đảng sâm	*Radix Codonopsis pilosulae*	80g
Sinh khương	*Rhizoma Zingiberae*	4g
Hoàng kỳ chích	*Radix Astragali membranacei*	12g
Nhục quế	*Cortex Cinnamomi*	2g

b) Cách bào chế: Thuốc thang sắc.

c) Công dụng: Bổ khí dưỡng phế.

d) Cách dùng: Sắc ngày 1 thang, uống lúc ấm chia đều 3 lần sau ăn.

* Trường hợp người bệnh có biểu hiện của Khí âm lưỡng hư: Khí đoản, mệt mỏi, ăn kém, miệng khô khát, bồn chồn, ra mồ hôi, ho khan có ít đờm, lưỡi khô ít tân dịch, mạch tế hoặc vô lực, ...

Pháp điều trị: Bổ khí dưỡng phế.

Dùng thuốc: Dùng một trong các bài thuốc sau:

Bài 1: Thập toàn đại bổ (Hòa tễ cục phương)

a) Thành phần:

Đương quy	*Radix Angelicae sinensis*	12g
Xuyên khung	*Rhizoma Ligustici wallichii*	8g
Bạch thược	*Radix Paeoniae lactiflorae*	12g
Thục địa	*Radix Rehmanniae glutinosae praeparata*	12g
Nhân sâm	*Radix Ginseng*	12g
Bạch truật	*Rhizoma Atractylodis macrocephalae*	12g
Phục linh	*Poria*	12g
Cam thảo	*Radix et Rhizoma Glycyrrhizae*	4g
Hoàng kỳ chích	*Radix Astragali membranacei*	12g
Nhục quế	*Cortex Cinnamomi*	4g

Có thể bỏ Nhục quế, gia Tri mẫu 12g.

b) Công dụng: Bổ ích khí huyết.

c) Cách bào chế: Thuốc thang sắc

d) Cách dùng: Sắc uống ngày 1 thang chia đều 3 lần.

Bài 2: Sinh mạch tán

a) Thành phần:

Nhân sâm hoặc Đảng sâm	*Radix Ginseng hoặc Radix Codonopsis pilosulae*	12g
Mạch môn	*Radix Ophiopogonis japonici*	12g
Ngũ vị tử	*Fructus Schisandrae*	8g

b) Công dụng: Ích khí liễm hãn, dưỡng âm sinh tân.

c) Cách bào chế: Thuốc thang sắc.

d) Cách dùng: Sắc uống ngày 1 thang chia đều 3 lần. Uống ấm sau ăn.

Bài 3: Nhân sâm dưỡng vinh thang

a) Thành phần:

Đẳng sâm	*Radix Codonopsis pilosulae*	16g
Hoàng kỳ chích	*Radix Astragali membranacei*	10g
Đại táo	*Fructus Ziziphi jujubae*	12g
Thục địa	*Radix Rehmanniae glutinosae praeparata*	12g
Bạch truật	*Rhizoma Atractylodis macrocephalae*	12g
Nhục quế	*Cortex Cinnamomi*	4g
Sinh khương	*Rhizoma Zingiberis recens*	4g
Đương quy	*Radix Angelicae sinensis*	12g
Bạch thược	*Radix Paeoniae lactiflorae*	12g
Bạch linh	*Poria*	12g
Xuyên khung	*Rhizoma Ligustici wallichii*	8g
Ngũ vị tử	*Fructus Schisandrae*	8g
Cam thảo	*Radix et Rhizoma Glycyrrhizae*	4g
Viễn trí	*Radix Polygalae*	6g
Trần bì	*Pericarpium Citri reticulatae perenne*	8g

b) Công dụng: Bổ khí huyết, dưỡng vinh.

c) Cách bào chế: Thuốc thang sắc.

d) Cách dùng: Sắc uống ngày 1 thang chia đều 3 lần. Uống ấm sau ăn.

* Trường hợp bệnh lâu có âm hư kèm tâm quý, huyết áp thấp, dùng một trong các bài thuốc sau:

Bài 1: Lục vị địa hoàng hoàn hợp Sinh mạch ẩm

a) Thành phần:

Sinh địa hoàng	*Radix Rehmanniae glutinosae*	15g
Sơn thù	*Fructus Corni officinalis*	8g
Hoài sơn	*Tuber Dioscoreae persimilis*	8g
Phục linh	*Poria*	8g
Trạch tả	*Rhizoma Alismatis*	6g

Đơn bì	*Cortex Paeoniae suffruticosae*	10g
Sa sâm	*Radix Glehniae*	10g
Mạch môn	*Radix Ophiopogonis japonica*	10g
Ngũ vị tử	*Fructus Schisandrae*	8g

b) Công dụng: Tư âm phế thận, ích khí liễm hãn

c) Cách bào chế: Thuốc thang sắc.

d) Cách dùng: Sắc uống ngày 1 thang chia đều 3 lần.

Bài 2: Dưỡng âm thanh phế thang

a) Thành phần:

Sinh địa	*Radix Rehmanniae glutinosae*	12 - 20g
Huyền sâm	*Radix Scrophulariae*	8 - 16g
Xích thược	*Radix Paeoniae*	8 - 12g
Mạch môn	*Radix Ophiopogonis japonici*	8 - 16g
Đơn bì	*Cortex Paeoniae suffruticosae*	8 - 16g
Xuyên bối mẫu	*Bulbus Fritillariae cirrhosa*	8 - 12g
Bạc hà	*Herba Menthae*	6 - 8g
Cam thảo	*Radix et Rhizoma Glycyrrhizae*	6 - 8g

Có thể gia thêm vị thuốc Đẳng sâm.

b) Công dụng: Dưỡng âm thanh phế, lương huyết giải độc.

c) Cách bào chế: Thuốc thang sắc.

d) Cách dùng: Sắc uống ngày 1 thang, uống lúc ấm chia đều 3 lần sau ăn.

4. Giai đoạn tái nhiễm

Điều trị như nhiễm bệnh, tùy tình trạng bệnh lý của người bệnh theo y học cổ truyền mà người thầy thuốc có pháp điều trị, thuốc cổ truyền và phương pháp điều trị cho phù hợp.

III. PHÒNG BỆNH

Sử dụng các phương pháp Y học cổ truyền để hạn chế lây nhiễm và phòng ngừa bệnh.

1. Các phương pháp xông phòng ở, phòng làm việc

1.1. Phương pháp 1

a) Nguyên liệu: Sử dụng dược liệu chứa tinh dầu: Sả chanh, Bạc hà, Quế, Mùi, Bưởi, Tràm gió, Màng tang, Long não, Kinh giới, Tía tô, ...

b) Liều dùng, cách dùng: Có thể dùng một loại dược liệu hoặc phối hợp nhiều loại dược liệu, mỗi loại từ 200 – 400g tùy theo diện tích phòng, cho dược liệu vào nồi, đổ nước ngập dược liệu, đậy nắp nồi, đun sôi lăn tăn, mở nắp để hơi nước bão hòa tinh dầu khuếch tán ra không gian phòng, tiếp tục đun sôi nhỏ thêm 30 phút, đóng cửa phòng khoảng 20 phút. Ngày làm 2 lần, sáng và chiều.

1.2. Phương pháp 2

a) Nguyên liệu: Sử dụng tinh dầu: Sả chanh, Bạc hà, Hương nhu, Bưởi, Tràm, Quế, Long não được cơ quan có thẩm quyền cấp phép lưu hành.

b) Liều dùng, cách dùng: Tùy theo diện tích phòng (10 – 40 m^2), lấy lượng tinh dầu phù hợp (2 - 4 ml), hòa tan tinh dầu trong ethanol 75%, lắc đều, cho vào bình xịt phun sương, xịt quanh phòng, hoặc xịt vào chỗ cần sát khuẩn, đóng cửa phòng khoảng 20 phút, ngày xịt 2 – 3 lần.

Lưu ý:

Không xông có tinh dầu trong phòng ngủ có trẻ em dưới 30 tháng tuổi, trẻ em có tiền sử co giật do sốt cao, động kinh, người có dị ứng với tinh dầu.

2. Các biện pháp vệ sinh cá nhân

2.1. Thuốc dùng ngoài

2.2.1. Dung dịch nhỏ mũi:

a) Thành phần: Dung dịch Tỏi 10% đạt tiêu chuẩn chất lượng theo quy định.

b) Tác dụng: Sát khuẩn.

c) Liều lượng, cách sử dụng: nhỏ mũi mỗi ngày 3 đến 5 lần, mỗi lần 1 giọt.

2.2.3. Nước súc miệng

2.2.3.1. Dược liệu:

- Thành phần: Tinh dầu quế, Bạc hà, Nacl, ...
- Tác dụng: Sát khuẩn miệng, họng.
- Liều dùng, cách sử dụng: Súc họng ngày 2 đến 4 lần.

2.2.3.1. Các loại nước súc miệng khác

- Thành phần: Nước muối sinh lý hoặc các loại nước súc miệng khác.

- Tác dụng: Sát khuẩn miệng, họng.

- Liều dùng, cách sử dụng: Súc miệng, họng ngày 2 đến 4 lần.

2.2.4. Thuốc xông

a) Thành phần: Kinh giới *(Herba Elsholtziae ciliatae)* 12g, Lá lốt *(Herba Piperis lolot)* 8g, Bạc hà *(Herba Menthae)* 10g, Trần bì *(Pericarpium Citri reticulatae perenne)* 6g, Bạch chỉ *(Radix Angelicae dahuricae)* 6g, Kim ngân hoa *(Flos Lonicerae)* 8g.

b) Bào chế: Các vị thuốc trên làm thành bột.

c) Công dụng: Sát khuẩn đường hô hấp, phòng ngừa cúm, cảm mạo

d) Chỉ định: Viêm đường hô hấp trên, cúm, cảm mạo.

đ) Liều dùng, cách sử dụng:

- Bước 1: Cho toàn bộ gói thuốc vào nồi cùng 1 lít nước sạch và đun sôi, để nhỏ lửa trong 5 đến10 phút.
- Bước 2: Đổ riêng ra 1 cốc 200 ml (để uống). Phần còn lại đổ ra bát sau đó xông vùng mặt trong thời gian 10 đến15 phút.
- Bước 3: Cho thêm nước ấm vào bát thuốc vừa xông và lau rửa mặt.
- Bước 4: Uống cốc thuốc đã chắt ra ở bước 2.

e) Lưu ý: không nên để mặt quá gần bát nước xông tránh bỏng

2.2. Thuốc dùng trong

2.2.1. Bài thuốc: Ngọc bình phong tán:

a) Thành phần:

Sinh Hoàng kỳ	*Radix Astragali membranacei*	36g
Bạch truật	*Rhizoma Atractylodis macrocephalae*	12g
Phòng phong	*Radix Saposhnikoviae divaricatae*	12g

b) Dạng bào chế: Bột hoặc thuốc thang sắc

c) Công dụng: ích khí cố biểu.

c) Liều lượng, cách dùng:

- Thuốc bột: Ngày uống 3 lần, mỗi lần 10 đến 15 gam.

- Thuốc thang: Các vị sắc uống ngày một thang chia 3 lần.

2.2.2. Nước ép Tỏi

a) Thành phần: Củ Tỏi và nước đun sôi để nguội

b) Liều lượng, cách sử dụng:

- Lượng Tỏi vừa đủ
- Xay hoặc nghiền Tỏi lọc lấy nước, hòa cùng nước ấm theo tỷ lệ 1:10.
- Chia uống nhiều lần trong ngày

2.2.3. Một số loại trà thảo dược

2.2.3.1. Trà lá Diếp cá: Lá Diếp cá 5g (tươi 10g). Trà xanh 3g (tươi 6g), Liên kiều 3g, Hậu phác 3g. Các vị thuốc trên cho vào ấm hoặc dụng cụ phù hợp, cho 200ml nước sôi để nguội dần còn khoảng 70-80^0 hãm khoảng 5-10 phút, uống trong ngày.

2.2.3.2. Trà Kinh giới, Trà xanh: Kinh giới (lá khô) 10g, Trà xanh 3g (tươi 6g). Các vị thuốc trên cho vào ấm hoặc dụng cụ phù hợp, cho 200ml nước sôi để nguội dần còn khoảng 70-80^0 pha hãm khoảng 5-10 phút, uống trong ngày.

2.2.3.3. Trà Kinh giới, Bạc hà: Kinh giới 5g, Lá Bạc hà 3g, Trà xanh 3g. Các vị thuốc trên vào ấm hoặc dụng cụ phù hợp, cho 200ml nước sôi để nguội dần còn khoảng 70-80^0 hãm khoảng 5-10 phút, uống trong ngày.

2.2.3.4. Trà Kinh giới, Quế chi: Lá Kinh giới 5g, Quế chi 3g, Trà xanh 3g. Các vị thuốc trên vào ấm hoặc dụng cụ phù hợp, cho 200ml nước sôi để nguội dần khoảng 70-80^0 hãm khoảng 5-10 phút, uống trong ngày.

2.3.4. Sử dụng dược liệu tươi pha chế làm trà

- Lá Trà tươi 10g, Sinh khương bỏ vỏ 10 lát; sắc hoặc hãm uống thay trà trong ngày.
- Hoắc hương tươi 10g, lá Tía tô tươi 10g, lá Bạc hà tươi 10g; rửa sạch, sắc hoặc

hãm uống thay trà.

- Cam thảo 3g, Phòng phong 6g, hai thứ nghiền nhỏ, hãm với nước sôi uống thay trà trong ngày.

- Hoắc hương 8g, Tử tô 8g, Kinh giới 8g, Bạc hà 8g, lá Trà 5g, sắc hoặc hãm với nước sôi uống thay trà.

3. Cách ly tại nhà, nơi cơ trú, cách ly y tế tại nơi tập trung, phòng và kiểm soát lây nhiễm trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh:

Cách ly y tế tại nhà, nơi cơ trú thực hiện theo quy định tại Quyết định số 345/QĐ-BYT ngày 07/02/2020; cách ly y tế tại nơi tập trung thực hiện theo quy định tại Quyết định số 344/QĐ-BYT ngày 07/02/2020 và kiểm soát lây nhiễm bệnh viêm đường hô hấp cấp do vi rút Corona 2019 (COVID-19) trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thực hiện theo quy định tại Quyết định số 468/QĐ-BYT ngày 19/02/2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế và các văn bản hướng dẫn liên quan khác; thường xuyên cập nhật các quy định của Bộ Y tế về phòng chống dịch bệnh viêm đường hô hấp cấp do SARS-Cov-2 và các bệnh dịch liên quan khác.

4. Chế độ ăn, luyện tập nâng cao sức đề kháng

- *Giảm stress:* Không quá căng thẳng về dịch bệnh nói chung và Covid – 19 nói riêng, cân bằng giữa nghỉ ngơi - làm việc (nên nghỉ trưa, ít nhất 30 phút), tránh các công việc gây stress hay thư giãn. Tránh ngủ sau 22h, trường hợp thức khuya không ngủ sau 23h.

- *Chế độ ăn:* Chế độ ăn uống phong phú và đa dạng là chìa khóa cho một cơ thể khỏe mạnh, ăn các thực phẩm giàu chất dinh dưỡng đầy dủ đường, đạm, béo, vitamin và khoáng chất, tránh ăn nhiều các thức ăn chiên xào. Chế độ ăn đầy đủ dinh dưỡng nhất là các loại vitamin, ăn nhiều rau củ quả tươi. Hạn chế thuốc lá rượu bia, hạn chế bia rượu, cà phê.

- *Tập thể dục, dưỡng sinh.*

Tập thở bụng ngày 4 lần, mỗi lần 3-5 phút để tăng sức khỏe. Tập thể dục (thư giãn) giữa giờ. Tự xoa bóp toàn thân lúc sáng dậy.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Trường Sơn

COVID-19